UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẢI DƯƠNG

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC/MÔ ĐUN: NHỮNG NLCB CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN I

NGÀNH/NGHỀ:

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngày ……tháng.... năm……
..... của ……

……, năm ……

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Giáo trình "**Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1**" do tác giả biên soạn là tài liệu thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1 là môn học đầu tiên của chương trình các môn lý luận chính trị, hệ đào tạo Cao đẳng chính quy. Môn học trang bị cho sinh viên nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin. Trên cơ sở đó, giúp người học vận dụng kiến thức của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tế cuộc sống, đồng thời, từng bước thiết lập thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo.

Giáo trình *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1* được biên soạn dựa trên giáo trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và mục tiêu đào tạo của Trường Cao đẳng Hải Dương.

Giáo trình *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1* lần đầu được biên soạn nên chắc chắn còn có những hạn chế nhất định. Tập thể tác giả rất mong nhận được sự góp ý của đồng nghiệp và các em sinh viên để giáo trình hoàn chỉnh hơn trong lần tái bản. Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ: *Luyenminhthu@gmail.com*.

MỤC LỤC

Chương mở đầu: NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN 1
I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN 2
1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành 2
2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin 2
II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN 4
1. Đối tượng và mục đích của việc học tập, nghiên cứu 4
2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu 4
Chương I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG 6
I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG 6
1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa CNDV và CNDT trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học 6
2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của CNDV 7
II. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC 7
1. Vật chất 7
2. Ý thức 11
3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức 15
Chương II: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 18
I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 18
1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng 18
2. Phép biện chứng duy vật 19
II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 20
1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến 20
2. Nguyên lý về sự phát triển 22
III. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 23
1. Cái riêng và cái chung 23
2. Nguyên nhân và kết quả 24
3. Tất nhiên và ngẫu nhiên 25
4. Nội dung và hình thức 26
5. Bản chất và hiện tượng 28
6. Hiện thực và khả năng 28
IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 30
1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại 31
2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn) 34
3. Quy luật phủ định của phủ định 36
V. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VÂT BIỆN CHỨNG 38

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức 38
2. Con đường biện chứng của sự nhân thức chân lý 42
Chương III. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ 47
I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT 47
1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó 47
2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất 48
II. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG (CSHT) VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG (KTTT) 50
1. Khái niệm CSHT và KTTT 51
2. Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT 51
III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI 52
1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội 52
2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội 54
IV. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ -TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI 56
1. Khái niệm, cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội 56
2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế -xã hội 56
3. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội 57
V. GIAI CẤP VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP 57
1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có giai cấp 57
2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp 59
VI. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN 60
1. Con người và bản chất con người 60
2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử quần chúng nhân dân 63
B. VẬN DỤNG LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VÀO THỰC TIỄN CUỘC SỐNG, HỌC TẬP VÀ NGHỀ GIÁO VIÊN 65
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LIÊN HỆ, VẬN DỤNG 65

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin I

Mã môn học: MH16

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- ***Vị trí:*** Là môn học đầu tiên của chương trình các môn lý luận chính trị, hệ đào tạo Cao đẳng chính quy.

- ***Tính chất:*** Nội dung nôn học này gồm những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học:

Xác lập cơ sở lý luận để có thể tiếp cận nội dung môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2, môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và môn học Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Từng bước thiết lập thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo.

Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học kế toán tiền lương, người học có khả năng thực hiện:

- Về kiến thức:

+ Trình bày được nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

+ Trình bày được nội dung của phép biện chứng duy vật.

+ Trình bày được chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Về kỹ năng:

+ Biết vận dụng những kiến thức của chủ nghĩa Mác – Lênin vào phân tích, giải thích các vấn đề thực tiễn.

+ Biết vận dụng những kiến thức của chủ nghĩa Mác – Lênin vào cuộc sống và ngành nghề của bản thân.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có nhận thức đúng đắn về chủ nghĩa Mác – Lênin, nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Nội dung môn học

Chương mở đầu: NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

Mã chương: MH16.1

Giới thiệu: Chương mở đầu Nhập môn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin nhằm giải quyết 3 vấn đề thông lệ của một môn học trước khi đi vào các nội dung cụ thể, đó là: học cái gì (đối tượng của môn học); học để làm gì (mục đích của môn học); và cần phải học thế nào để đạt được mục đích đó (những yêu cầu về mặt phương pháp của môn học). Nội

dung của chương bao gồm:

- Khái lược về chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Mục tiêu

- Nêu được khái niệm chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Chỉ ra được ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Khái quát được quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Xác định được mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Nội dung chính

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

a. Chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin "là hệ thống quan điểm và học thuyết" khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I.Lênin; là sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử tư tưởng nhân loại, trên cơ sở thực tiễn của thời đại; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người; là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học.

b. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin

- Triết học Mác – Lênin: Đây là bộ phận lý luận nghiên cứu những quy luận vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

- Kinh tế chính trị Mác – Lênin: Trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận triết học, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là những quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển, suy tàn của PTSX TBCN và sự ra đời, phát triển của PTSX mới - PTSX cộng sản chủ nghĩa.

+ CNXH khoa học: CNXH khoa học là kết quả tất nhiên của sự vận dụng TGQ, PPL triết học và kinh tế chính trị Mác - Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa - bước chuyển biến lịch sử từ CNTB lên CNXH và tiến tới CNCS.

2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin

a. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

- Điều kiện kinh tế - xã hội

+ Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ PTSX TBCN ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp được thực hiện trước tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII.

+ Mâu thuẫn sâu sắc giữa LLSX mang tính xã hội hoá với quan hệ sản xuất mang tính hội hoá với quan hệ sản xuất mang tính tư bản tư nhân đã bộc lộ qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1925 và hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ tư bản. đó là bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành lực lượng chính trị độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

+ Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản nảy sinh yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời là sự đáp ứng yêu cầu khách quan đó, đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác.

- Tiền đề lý luận

+ *Triết học cổ điển Đức*: kế thừa và cải tạo phép biện chứng của Hêghen và quan điểm duy vật của Phoiơbắc.

+ *Kinh tế chính trị cổ diển Anh* với những đại biểu lớn đó là A.Xmít và Đ. Ricácđô đã góp phần tích cực vào quá trình hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của chủ nghĩa Mác.

+ *Chủ nghĩa xã hội không tưởng pháp*: Tư tưởng nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Tiền đề khoa học tự nhiên

+ *Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng* đã chứng minh khoa học về sự không tách rời, sự chuyển hoá lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức vận động của vật chất

+ *Thuyết tiến hoá* đã đem lại cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển da dạng bởi tính duy truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên.

+ *Học thuyết tế bào* đã xác định sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu

tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển trong mối liên hệ của chúng.

+ *Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá* và *học thuyết tế bào* là những thành tựu khoa học bác bỏ tư duy siêu hình và quan điểm thần học về vai trò của Đấng sáng tạo; khẳng định quan điểm về thế giới vật chất vô cùng, vô tận; khẳng định tính khoa học của tư duy biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.

b. Các giai đoạn hình thành, phát triển và bảo vệ chủ nghĩa Mác

- *Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác:* Từ những năm 1842 – 1843 đến 1895 do C.Mác, Ph.Ăngghen thực hiện.

- *Giai đoạn bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác:* Việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác do V.I. Lênin thực hiện, có thể chia thành ba thời kỳ:

+ Thời kỳ từ năm 1893 đến năm 1907.

+ Thời kỳ từ năm 1907 đến năm 1917.

+ Thời kỳ từ sau khi CM Tháng Mười Nga thành công (1917) đến khi V.I. Lênin từ trần (1924).

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Đối tượng và mục đích của việc học tập, nghiên cứu

- Đối tượng học tập, nghiên cứu *"Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin"* là: "những quan điểm và học thuyết" của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I Lênin trong *phạm vi* những quan điểm, học thuyết cơ bản nhất thuộc ba bộ phận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Mục đích của việc học tập, nghiên cứu: Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để:

+ Xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

+ Hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Xây dựng niềm tin, lý tưởng cho sinh viên.

2. Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

- Phải thường xuyên gắn kết những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn của đất nước và thời đại.

- Phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của chủ nghĩa Mác - Lênin; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong quá trình học tập, nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn.

- Học tập, nghiên cứu mỗi nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác, đồng thời cũng cần nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Chương I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Mã chương: MH16.2

Giới thiệu: Chương này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nội dung của chương gồm:

Vấn đề cơ bản của triết học.

Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử.

Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

Mục tiêu

- Xác định, phân biệt được các trường phái triết học.
- Nhận diện được đúng biểu hiện của quan điểm duy vật và duy tâm trong thực tiễn cuộc sống cũng như thực tiễn ngành nghề.
- Vận dụng quan điểm duy vật vào việc nhận diện, đánh giá, xử lý các tình huống trong cuộc sống và nghề nghiệp của bản thân.

Nội dung chính

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa CNDV và CNDT trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

* Ph.Ăngghen khái quát vấn đề cơ bản của triết học: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại"; giữa ý thức và vật chất, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

** Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:*

- Mặt thứ nhất trả lời cho câu hỏi: Giữa vật chất và ý thức, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

+ Những nhà triết học khẳng định vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, vật chất quyết định ý thức thì gọi là các nhà triết học duy vật. Chủ nghĩa duy vật đã có một quá trình phát triển qua các giai đoạn cơ bản là:

• Chủ nghĩa duy vật ngây thơ, chất phác cổ đại.

• Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

• Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

• Những nhà triết học cho rằng ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quyết định vật chất thì gọi là những nhà triết học duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm có hai hình

thức:

+ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

+ Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

- Mặt thứ hai trả lời cho câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

+ Phần lớn các nhà triết học đều thừa nhận khả năng nhận thức của con người. Những nhà triết học này thuộc phái *khả tri luận*.

+ Một số các nhà triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người, những nhà triết học như vậy thuộc phái "*bất khả tri*".

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của CNDV

- Chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại: CNDV giai đoạn này đã đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên của vũ trụ. Nhận thức của các nhà triết học duy vật cổ dại mang nặng tính trực quan nên nhận thức của họ về thế giới còn ngây thơ, chất phác.

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình: là hình thức thứ hai của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ từ thế kỷ XV- XVIII và đạt đến đỉnh cao ở thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ cơ học cổ điển thu được những thành tựu rực rỡ nên chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển. Đây là phương pháp nhận thức thế giới như một cỗ máy cơ giới khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại, nếu có biến đổi thì đố chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng và do nguyên nhân bên ngoài gây nên.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng: là hình thức thứ ba của chủ nghĩa duy vật do C.Mác và Ph. Ăngghen bắt đầu xây dựng tư những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin và những người kế tục ông bảo vệ và phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết trước đó và sử dụng triệt để những thành tựu của khoa học tự nhiên đương thời, CNDV biện chứng ngay từ khi ra đời đã khắc phục được hạn chế chủa chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại và chủ nghĩa siêu hình thời cận đại đạt tới đỉnh cao nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

II. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

** Quan niệm về vật chất trong triết học trước Mác*:

- Quan niệm về vật chất ở thời kỳ cổ đại: Khuynh hướng chung của các nhà triết học duy vật thời cổ đại là đồng nhất vật chất nói chung với một hay nhiều dạng vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài.

+ Ở phương Đông: các nhà triết học Trung Quốc đồng nhất vật chất với "ngũ hành", bao gồm 5 yếu tố: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ. Ở Ấn Độ, phái Nyaya và Vaisêsika lại coi nguyên tử (Paramanu) là thực thể của thế giới.

+ Ở phương Tây:

• Talét coi thực thể của thế giới là nước.

• Anaximen coi thực thể của thế giới là không khí.

• Hêraclít coi thực thể ấy là lửa.

• Ămpêđôclơ coi thực thể của thế giới bao gồm 4 yếu tố: đất, nước, lửa, không khí.

• Anaximenđrơ cho rằng đó là Apâyrôn.

• Lơxíp và Đêmôcrít thì lại đồng nhất vật chất với nguyên tử và cho rằng nguyên tử là những phần tử cực nhỏ, không thể phân chia được nữa. Đây là đỉnh cao trong quan niệm về vật chất thời kỳ cổ đại.

Điểm nổi bật trong quan niệm về vật chất ở thời kỳ cổ đại là mang tính thô sơ, trực quan, mộc mạc và tự phát.

- Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII – XVIII ở châu Âu:

+ Quan niệm về vật chất thời kỳ này hình thành trên cơ sở phân chia thế giới thành từng đối tượng, từng lĩnh vực khác nhau, cô lập các lĩnh vực đó để nghiên cứu. Từ đó, dẫn đến đồng nhất vật chất với từng đối tượng, từng lĩnh vực riêng biệt. Chẳng hạn các nhà cơ học thì đồng nhất vật chất với các vật thể, các nhà vật lý coi vật chất là quá trình nhiệt, điện...

+ Điểm chung lớn nhất trong quan niệm về vật chất thời kỳ này là mang tính chất máy móc và siêu hình.

** Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin*: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác.

- Nội dung định nghĩa vật chất của V. I. Lênin:

+ Thứ nhất, vật chất là một phạm trù triết học: Với tư cách là phạm trù triết học, vật chất là vô hạn và vô tận, không tự nhiên sinh ra và cũng không tự nhiên mất đi.

+ Thứ hai, đặc trưng quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, tức là tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người, cho dù con người có nhận thức được hay không nhận thức được.

+ Thứ ba, vật chất là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối vối vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

- Ý nghĩa của định nghĩa:

+ Một là, bằng việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính khách quan, Lênin đã phân biệt sự khác nhau giữa vật chất và vật thể, khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ, cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất. Tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được hạn chế duy tâm trong quan niệm về lịch sử của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

+ Hai là, khi khẳng định vật chất là thực tại khách quan" được đem lại cho con người trong cảm giác" và "được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh", Lênin không những đã khẳng định tính thứ nhất của vật chất, tính thứ hai của ý thức theo quan điểm duy vật mà còn khẳng định khả năng con người có thể nhận thức được thực tại khách quan thông qua sự "chép lại, chụp lại, phản ánh" của con người đối với thực tại khách quan.

b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

** Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.*

- Vận động là khái niệm chỉ mọi sự biến đổi nói chung của vật chất, là thuộc tính cố hữu, là phương thức tồn tại của vật chất.

- Các hình thức vận động cơ bản của vật chất: Dựa trên nhữnh thành tựu của khoa học đương thời, Ph. Ăngghen đã phân chia vận động thành 5 hình thức cơ bản:

+ Vận động cơ học.

+ Vận động vật lý.

+ Vận động hoá học.

+ Vận động sinh học.

+ Vận động xã hội.

Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất và thể hiện sự phát triển của thế giới vật chất. Hình thức vận động sau cao hơn hình thức vận động trước nó. Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất gắn liền với dạng vật chất đặc biệt là vật chất xã hội. Ở đây nó bao hàm toàn bộ các hình thức vận động khác.

- Vận động bao hàm sự đứng im. Đứng im chẳng qua chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động. Đó là sự vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. Đứng im mang tính tương đối, còn vận động mang tính tuyệt đối.

** Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất.*

- Không gian biểu thị sự cùng tồn tại và phân biệt nhau của các sự vật, hiện tượng. Biểu thị trật tự, phân bố, kết cấu và quảng tính của chúng. Sở dĩ ta nhận biết, phân biệt được các sự vật, hiện tượng là do chúng tồn tại trong không gian.

- Không gian là hình thức tồn tại của vật chất vì vật chất luôn luôn tồn tại thành những dạng vật chất cụ thể, có kết cấu và liên hệ với những dạng khác nhau theo một trật tự nhất định. Không có không gian phi vật chất, cũng như không có vật chất ở bên ngoài không gian.

- Thời gian biểu thị sự tồn tại, vận động kế tiếp nhau theo trình tự xuất hiện, phát triển và mất đi của các sự vật, hiện tượng.

- Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, vì mọi sự vật hiện tượng của thế giới vật chất luôn luôn tồn tại, vận động theo một quá trình nhất định. Không có thời gian phi vật chất, cũng như không có vật chất ở bên ngoài thời gian.

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó. Điều này thể hiện ở các điểm sau:

+ *Một là,* chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

+ *Hai là,* mọi sự vật hiện tượng, mọi bộ phận của thế giới đều có chung nguồn gốc và bản chất vật chất, chúng có mối quan hệ tác động lẫn nhau và cùng chịu sự chi phối bởi các quy luật khách quan của thế giới vật chất.

+ *Ba là,* thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không mất đi. Trong thế giới vật chất đó, không có cái gì khác ngoài các quá trình vật chất

đang không ngừng vận động, biến đổi, chuyển hóa cho nhau.

2. Ý thức

a. Nguồn gốc của ý thức

* *Nguồn gốc tự nhiên*: Bộ óc người và sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc người hợp thành nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

- Bộ óc người:

+ Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao, đó là bộ óc con người.

+ Bộ óc là cơ quan vật chất sản sinh ra ý thức, không có bộ óc người thì không có ý thức.

+ Bộ óc người càng hoàn thiện thì năng lực của ý thức càng phong phú và sâu sắc. Ngược lại, khi bộ óc con người bị tổn thương thì đời sống ý thức, tinh thần cũng sẽ bị rối loạn.

- Sự phản ánh thế giới hiện thực khách quan vào bộ óc người:

+ Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, là năng lực giữ lại, tái hiện những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác khi chúng tác động lẫn nhau.

+ Có thể phân chia các hình thức phản ánh của vật chất từ thấp đến cao như sau:

• *Phản ánh vật lý* (là hình thức phản ánh đơn giản nhất). Hình thức phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn, nó được thể hiện qua những biến đổi cơ, lý, hoá như: Sự thay đổi vị trí, quá trình biến dạng và phá huỷ, v.v.

• *Phản ánh sinh vật* được biểu hiện ở những trình độ khác nhau như:

Tính kích thích: xuất hiện ở những thực vật và động vật bậc thấp.

Phản ánh kích thích là khả năng trả lời của cơ thể trước những tác động của môi trường trên cơ sở của sự chọn lọc.

Nhờ tính kích thích mà cơ thể thực vật hay động vật bậc thấp có thể thích nghi với môi trường.

Tính cảm ứng: xuất hiện ở những loài động vật có năng lực cảm giác. Khi các sự vật từ môi trường bên ngoài tác động vào cơ thể động vật thì cơ thể có thể phản ứng lại trước những tác động đó.

Ở cấp độ này, nhờ hệ thần kinh mà mối liên hệ giữa cơ thể và môi trường bên

ngoài được thực hiện thông qua cơ chế phản xạ không điều kiện.

• *Phản ánh tâm lý*: đã xuất hiện ở những loài động vật bậc cao có hệ thần kinh trung ương phát triển, gắn liền với quá trình hình thành các phản xạ có điều kiện.

Ở phản ánh tâm lý, ngoài cảm giác còn xuất hiện tri giác và biểu tượng. Phản ánh tâm lý đem lại cho con vật những thông tin về sự vật và ý nghĩa của những thông tin ấy có liên quan tới đời sống con vật.

• *Phản ánh ý thức*: Đây là hình thức phản ánh cao nhất, chỉ có ở con người. Nhờ lao động và ngôn ngữ, phản ánh tâm lý chuyển thành phản ánh ý thức (quá trình này gắn với sự tiến hoá từ vượn thành người).

Như vậy, ý thức là sự phản ánh thế giới bởi bộ óc con người. ý thức gắn liền với hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người và là chức năng của não người. Tuy nhiên, ta không thể đồng nhất hoạt động sinh lý ấy với ý thức. ý thức chỉ là một mặt của quá trình sinh lý.

** Nguồn gốc xã hội:*

- Lao động

+ Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên để cải biến tự nhiên tạo ra sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của mình.

+ Vai trò của lao động đối với sự hình thành và phát triển của ý thức:

Thứ nhất: Lao động đã giải phóng con người khỏi thế giới động vật, giúp con người có khả năng sáng tạo và sử dụng công cụ lao động.

Thứ hai: Lao động cũng giúp con người tạo ra và chế biến thức ăn, nhờ vậy, não người phát triển, tăng cường khả năng phản ánh ý thức.

Thứ ba: Lao động giúp con người hoàn thiện các giác quan, làm tăng khả năng phản ánh của chúng.

Thứ tư: Nhờ có lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, làm cho thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, đặc điểm mà qua đó con người có thể nhận thức được. Từ đó, năng lực tư duy của con người ngày càng phát triển.

Thứ năm: Lao động dẫn tới sự hình thành ngôn ngữ. Ngôn ngữ, một mặt là kết quả của lao động, mặt khác lại là nhân tố tích cực tác động đến quá trình lao động và phát triển ý thức của con người.

- Ngôn ngữ:

+ Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

+ Ngôn ngữ giúp con người phản ánh khái quát những thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong thế giới, từ đó thúc đẩy tư duy trừu tượng phát triển.

+ Nhờ ngôn ngữ, con người không chỉ giao tiếp mà còn tổng kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, tư tưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

** Bản chất của ý thức*

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng: *ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.*

- Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm - sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của những thông tin được tiếp nhận. Tính năng động sáng tạo của sự phản ánh ý thức còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những giả tưởng, giả thuyết, huyền thoại... trong đời sống tinh thần của mình hoặc khái quát bản chất, quy luật khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng, tri thức các hoạt động của con người.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà đã cải biến qua quan lăng kính chủ quan của con người.

- Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học mà chủ yếu là của các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt thực tiễn của xã hội quy định. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

** Kết cấu của ý thức*

- Theo chiều ngang: Ý thức bao gồm các yếu tố như: tri thức, tình cảm, ý chí...

+ Tri thức là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận

thức, là sự tái tạo hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các ngôn ngữ. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức. Sự hình thành và phát triển của ý thức liên quan mật thiết tới quá trình nhận thức của con người. Tri thức, hiểu biết của con người về thế giới càng nhiều bao nhiêu thì ý thức càng sâu sắc bấy nhiêu.

+ Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực, được hình thành từ sự khái quát những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh.

+ Ý chí là sự biểu hiện sức mạnh của bản thân mỗi con người nhằm vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiên mục đích.

Trong những yếu tố trên thì tri thức là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân của ý thức. Tri thức kết hợp với tình cảm hình thành nên niềm tin, nâng cao ý chí tích cực biến thành hành động thực tế mới phát huy được sức mạnh của mình.

- Theo chiều dọc: Ý thức bao gồm các yếu tố như: tự ý thức, tiềm thức, vô thức...

+ Tự ý thức: Khi phản ánh thế giới khách quan, con người tự phân biệt mình, đối lập mình với thế giới đó và tự nhận thức bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác, có tư duy, có các hành vi đạo đức và có vị trí trong xã hội đó chính là tự ý thức. Như vậy tự ý thức có thể là của một cá nhân, một giai cấp, một tập đoàn xã hội hoạt của toàn xã hội.

Tự ý thức diễn ra không phải chỉ bằng sự giao tiếp với người khác mà còn thông qua những giá trị văn hoá tinh thần do chính con người tạo ra.

+ Tiềm thức: là những hoạt động tâm lý tự động diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của chủ thể, song lại có liên quan trực tiếp đến các hoạt động tâm lý đang diễn ra dưới sự kiểm soát của chủ thể ấy. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

+ Vô thức: Cũng là một hiện tượng tâm lý nhưng có liên quan đến hoạt động xảy ra ở ngoài phạm vi của ý thức hoặc chưa được con người ý thức đến.

Có hai loại hành vi vô thức:

+ Những hành vi chúng ta chưa bao giờ ý thức được như: linh cảm, v.v…

+ Những hành vi trước kia đã được ý thức, được lặp lại nhiều lần trở thành thói quen tới mức chúng xảy ra tự động ngay khi không có sự chỉ đạo của ý thức.

Vô thức cũng là một hiện tượng tâm lý, nó điều khiển những hoạt động của con người xảy ra ở bên ngoài phạm vi của ý thức hoặc không có sự chỉ đạo trực tiếp của ý thức. Chúng ta cũng cần rèn luyện những hành vi ý thức thành những thói quen tốt cho bản thân.Những yếu tố cơ bản của ý thức kết hợp chặt chẽ với nhau và có vai trò khác nhau trong hoạt động của con người.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Trong mối quan hệ giữa vật chất với ý thức, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức, vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.

- Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người nên chỉ khi có con người mới có ý thức. Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, là sản phẩm của thế giới vật chất. Kết luận này đã được chứng minh bởi sự phát triển lâu dài của khoa học về giới tự nhiên, nó là một băng chứng khoa học chứng minh quan điểm: vật chất có trước, ý thức có sau.

- Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức đều, hoặc chính là bản thân thế giới vật chất hoặc là những dạng tồn tại của vạt chất nên vật chất là nguồn gốc của thức.

- Ý thức là cái phản ánh thế giới vật, là hình ảnh về thế giới vật chất nên nội dung cảu ý thức được quyết định bởi vật chất. Sự vận động và phát triển cuả ý thức, hình thức biểu hiện cuả ý thức bị các quy luật sinh học, các quy lậut xã hội và sự tác động của môi trường sống quyết định. Những yếu tố này thuộc lĩnh vực vật chất nên không chỉ quyết định nội dung mà còn quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức.

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

- Vai trò của ý thức đối với vật chất thể hiện ở chỗ ý thức trang bị cho con người những tri thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy con người xác định mục tiêu đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, biện pháp, công cụ, phương tiện.. để thực hiện mục tiêu của mình.

- Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng: tích cực

hoặc tiêu cực.

+ Nếu con người nhận thưc đúng, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, có ý chí thì hành động của con người phù hợp với các quy luật khách quan, con người có năng lực vượt qua những thách thức trong quá trình thực hiện mục đích của mình.

+ Nếu ý thức của con người phản ánh không đúng hiện thực khách quan, bản chất, quy luật khách quan thì ngay từ đầu, hướng hành động của con người đã đi ngược lại các quy luật khách quan, hành động ấy sẽ có tác dụng tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, đối với hiện thực khách quan.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động , tích cực của chủ thể.

+ Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan là xuất phát từ tính khách quan của vật chất, có thái độ tôn trọng đối với hiện thực khách quan mà căn bản là tôn trọng quy luật, nhận thức và hành động theo quy luật, tôn trọng vai trò quyết định của đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần của con người, của xã hội. Điều đó đòi hỏi trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch, biện pháp, phải lấy thực tế khách quan làm cơ sở, phương tiện, phải tìm ra những nhân tố vật chất, tổ chức những nhân tố ấy thành lực lượng vật chất để hành động.

+ Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hoá tính tích cực, năng động, sáng tạo ấy. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học, tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá nó vào quần chúng, hướng dẫn quần chúng hoạt động. Mặt khác, phải tự giác tu dưỡng, rèn luyện để hình thành, củng cố nhân sinh quan cách mạng, tình cảm, nghị lực cách mạng để có sự thống nhất hữu cơ giữa tính khoa học và tính nhân văn trong định hướng hành động.

- Thực hiện nguyên tắc tôn trọng khách quan, phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn đòi hỏi phải phòng chống và khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí, đó là những hành động lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay hiện thực,

lấy ý muốn chủ quan làm chính sách, lấy tình cảm làm điểm xuất pháta cho chiến lược, sách lược... Đây cũng là quá trình chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lý luận, bảo thủ, trì trệ, thụ động... trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Thế nào là chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm? Lấy ví dụ minh họa.

2. Phân tích định nghĩa của V. I. Lênin về phạm trù vật chất. Ý nghĩa của định nghĩa này?

3. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vận động? Tại sao nói: vận động là phương thức tồn tại của vật chất?

4. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về nguồn gốc của ý thức? Nguồn gốc trực tiếp và có ý nghĩa quyết định sự ra đời của ý thức là gì?

5. Tại sao nói: "Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan"? Lấy ví dụ minh họa.

6. Có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận gì từ mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức? Lấy ví dụ minh họa.

7. Anh (chị) hãy đọc những câu sau:

Theo một truyền thuyết, Chúa Trời đã dành ra bảy ngày để sáng tạo muôn loài, trong đó có thuỷ tổ loài người là ông A- đam và bà Ê- va. Ở Trung Quốc cũng có truyện thần Nữ Oa dùng đất thó nặn thành người. Còn đối với người Ấn Độ, vị thần tạo ra con người là thần Bra - hma.

(Tiếng Việt 5, tập 2, tr.70, Nxb Giáo dục, 2012)

Câu hỏi:

a. Anh (chị) hãy cho biết cách lý giải về thuỷ tổ của loài người được thể hiện trong bài viết trên là quan điểm duy vật hay duy tâm? Vì sao?

b. Vì sao chủ nghĩa duy tâm giải thích không đúng về thế giới nhưng vẫn tồn tại cho đến ngày nay?

8. Theo anh (chị), trong thực tiễn giáo dục hiện nay còn có những biểu hiện nào của bệnh chủ quan, duy ý chí? Hãy đề xuất các giải pháp khắc phục.

9. Hãy tìm trong thực tiễn giáo dục Tiểu học hiện nay những việc làm thể hiện bản chất năng động, sáng tạo trong sự phản ánh ý thức của con người.

10. Dựa vào bản chất của ý thức, anh (chị) hãy giải thích câu ca dao sau:

- *"Khi vui non nước cũng vui*

Khi buồn, sáo thổi kèn đôi cũng buồn"

- *"Mẹ hát con khen hay"*

Chương II: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Mã chương: MH16.2

Giới thiệu: Chương này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất của phép biện chứng duy vật. Nội dung của chương gồm:

Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng.

Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

Mục tiêu

- Xác định, phân biệt được các nguyên lý, cặp phạm trù, quy luật cơ bản của phép BCDV.

- Vận dụng được nội dung của phép biện chứng duy vật vào nhận diện, giải thích, đánh giá, xử lý các vấn đề trong cuộc sống và nghề nghiệp của bản thân.

- Vận dụng được các bài học phương pháp luận rút ra từ phép biện chứng duy vật vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân.

Nội dung chính

I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a. Khái niệm biện chứng, phép biện chứng

- *Biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

Biện chứng bao gồm: Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan.

+ Biện chứng khách quan là phạm trù dùng để chỉ biện chứng của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại bên ngoài ý thức con người.

+ Biện chứng chủ quan là phạm trù dùng để chỉ tư duy biện chứng và biện chứng của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người.

- *Phép biện chứng* là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Trong quá trình phát triển của triết học, phép biện chứng đã có ba hình thức cơ bản, đó là phép biện chứng chất phác, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật.

** Phép biện chứng cổ đại*

- Phép biện chứng cổ đại được thể hiện rõ nét trong tư tưởng của "Thuyết Âm - Dương", "Ngũ hành" của triết học Trung Quốc cổ đại; Trong hệ thống triết học của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại, đặc biệt là triết học của Hê raclít.

- Do thời cổ đại, trình độ phát triển tư duy chưa cao, khoa học chưa phát triển nên các nhà triết học chỉ dựa trên những quan sát trực tiếp, mang tính trực quan, cảm tính để khái quát bức tranh chung về thế giới. Do đó, theo nhận xét của Ph.Ăng ghen: đây là phép biện chứng ngây thơ, chất phác.

** Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức*

- Triết học duy tâm xuất hiện trong triết học Can Tơ và Hêghen phát triển, hoàn thiện và có hệ thống, đó là hệ thống khái niệm, phạm trù và quy luật cơ bản.

- Tính chất duy tâm trong phép biện chứng của Hêghen được thể hiện ở chỗ: ông coi "ý niệm tuyệt đối" có trước và trong quá trình vận động và phát triển, "ý niệm tuyệt đối tha hoá thành giới tự nhiên và xã hội, và cuối cùng trở về với chính mình trong tinh thần.

- Thực chất phép biện chứng khách quan của Hêghen là biện chứng của ý niệm sản sinh ra biện chứng của sự vật.

2. Phép biện chứng duy vật

a. Khái niệm

Ph. Ăng ghen đã định nghĩa: "Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy".

b. Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

- Một là, phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin là phép biện chứng

được xác lập tren nền tảng của thế giới, quan duy vật khoa học

- Hai là, trong phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác - Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan và phương pháp luận do đó nó không dừng lại ở sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

- Phép biện chứng giữ vai trò là một nội dung đặc biệt quan trọng trong thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tạo nên tính khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời nó cũng là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của hoạt động sáng tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến

- *Khái niệm mối liên hệ:* Mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng trong thế giới.

- *Khái niệm về mối liên hệ phổ biến*: Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng, bản chất và hiện tượng…

b. Tính chất của các mối liên hệ

- *Tính khách quan:* mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, tồn tại bên ngoài con người, không phụ thuộc vào ý thức con người.

- *Tính phổ biến*: mối liên hệ không chỉ mang tính khách quan mà còn mang tính phổ biến. Tính phổ biến của mối liên hệ thể hiện:

+ *Thứ nhất*: Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào cũng nằm ngoài mối liên hệ.

+ *Thứ hai:* Mối liên hệ biểu hiện dưới những hình thức riêng biệt, cụ thể tùy theo điều kiện nhất định. Song, dù dưới hình thức nào, chúng cũng chỉ biểu hiện của mối liên hệ phổ biến nhất, chung nhất. Những hình thức liên hệ riêng rẽ, cụ thể được các khoa học cụ thể nghiên cứu.

- *Tính đa dạng, phong phú*: Mỗi lĩnh vực khác nhau của thế giới tồn tại và biểu hiện những mối liên hệ khác nhau, rất phong phú và nhiều vẻ. Căn cứ vào đây ta có thể phân chia ra một số mối liên hệ:

+ Mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài:

• Mối liên hệ bên trong là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố bên trong các sự vật, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

• Mối liên hệ bên ngoài là liên hệ giữa các sự vật với nhau.

+ Mối liên hệ cơ bản và mối liên hệ không cơ bản.

• Mối liên hệ cơ bản là liên hệ giữa các mặt, các yếu tố cơ bản của sự vật, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

• Mối liên hệ không cơ bản là mối liên hệ giữa các yếu tố, các mặt không cơ bản của sự vật. Mối liên hệ không cơ bản phụ thuộc vào liên hệ cơ bản.

+ Mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu

• Mối liên hệ chủ yếu là lên hệ nổi lên ở một thời điểm nhất định trong sự phát triển của sự vật và quyết định sự phát triển của sự vật tại thời điểm đó.

• Mối liên hệ thứ yếu là liên hệ không quyết định sự phát triển của sự vật tại thời điểm trên.

+ Mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp

• Mối liên hệ trực tiếp là liên hệ không thông qua khâu trung gian nào.

• Mối liên hệ gián tiếp là liên hệ được xác lập thông qua khâu trung gian nào đó.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện:

+ Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần phải xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa cá yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác đông qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác.

+ Phải chống quan điểm phiến diện, siêu hình.

- Từ tính chất đa dạng, phong phú của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn khi thực hiện quan điểm toàn diện thì đồng thời cũng cần phải kết hợp với quan điểm lịch sử - cụ thể.

+ Quan điểm lịch sử - cụ thể yêu cầu trong nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn, phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mỗi mối liên hệ cụ thể trong những tình huống cụ thể để từ đó có được những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề thực tiễn.

+ Tránh và khắc phục quan điểm chiết trung, ngụy biện.

2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Khái niệm phát triển

- Khái niệm phát triển dùng để chỉ sự biến đổi theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- Phân biệt vận động và phát triển: Phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của vận động, đó là vận động theo khuynh hướng đi lên.

b. Tính chất của sự phát triển

- *Tính khách quan:* vì nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật. Do mâu thuẫn chính bên trong sự vật quy định. Đó là quá trình giải quyết liên tục mâu thuẫn bên trong sự vật. Sự phát triển như vậy hoàn toàn không phụ thuộc vào ý muốn, nguyện vọng, ý chí của con người.

- *Tính phổ biến:*

Tính phổ biến này được hiểu là nó diễn ra ở mọi lĩnh vực như: tự nhiên, xã hội, tư duy, ở bất cứ sự vật nào, hiện tượng nào của thế giới khách quan.

- *Tính đa dạng, phong phú:*

Khuynh hướng phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển khác nhau:

+ Do tồn tại ở thời gian, không gian khác nhau, sự vật sẽ phát triển khác nhau.

+ Quá trình phát triển, sự vật còn chịu tác động của các sự vật, hiện tượng khác, sự tác động ấy có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Phát triển là quá trình tất yếu khách quan, cho nên phải có quan điểm phát triển trong nhận thức thì mới phản ánh, nắm bắt đúng đắn, kịp thời những thay đổi của sự vật, hiện tượng để từ đó đề ra những giải pháp tác động, cải biến sự vật một cách phù hợp.

- Phát triển là quá trình bao hàm những mâu thuẫn, có cả những bước thụt lùi tất nhiên, không tránh khỏi, do đó cần phải lường trước và biết chấp nhận những bước lùi tạm thời để chuẩn bị cho những bước tiếp theo nhằm đạt được mục đích cuối cùng trong hoạt động.

III. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Cái riêng và cái chung

a. Khái niệm

- Phạm trù cái riêng dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định.

- Phạm trù cái chung dùng để chỉ những mặt, thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ... tồn tại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.

- Cái đơn nhất là phạm trù triết học chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính… chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng, kết cấu vật chất khác.

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình.

Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan. Cái chung tồn tại khách quan, nhưng chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Không có cái chung thuần tuý tồn tại bên ngoài cái riêng.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Nghĩa là không có cái riêng nào tồn tại tuyệt đối độc lập, không có liên hệ với cái chung. Cái riêng nào cũng bao chứa cái chung với cái riêng khác.

- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung. Cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng, gắn với bản chất của sự vật.

+ Cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.

+ Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau trong những điều kiện

nhất định.

+ Quá trình chuyển hoá từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.

+ Quá trình chuyển hoá từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thơì bị phủ định.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng cụ thể trong hoạt động của con người, không nhận thức được cái chung thì trong thực tiễn giải quyết mỗi cái riêng, mỗi trường hợp cụ thể sẽ vấp phải những sai lầm, mất phương hướng. Muốn năm được cái chung thì cần phải xuất từ những cái riêng bởi cái chung không tồn tại trừu tượng ngoài những cái riêng.

- Cần phải được cá biệt hoá cái chung trong mỗi hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, khắc phục bệnh giáo điều, siêu hình máy móc hoặc cục bộ, địa phương trong vận dụng mỗi cái chung để giải quyết mỗi trường hợp cụ thể.

- Cái riêng, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá cho nhau trong điều kiện nhất định, do vậy có thể chủ động tạo điều kiện cho cái đơn nhất có lợi trở thành cái chung và cái chung bất lợi trở thành cái đơn nhất.

2. Nguyên nhân và kết quả

a. Phạm trù nguyên nhân, kết quả

- *Phạm trù nguyên nhân* dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

- *Phạm trù kết quả* dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

b. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả.

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn xuất hiện trước kết quả, còn kết quả xuất hiện sau nguyên nhân.

+ Nguyên nhân có trước kết quả, nhưng không phải hiện tượng có trước nào cũng là nguyên nhân của hiện tượng có sau. Hiện tượng có trước phải có quan hệ sản sinh ra hiện tượng có sau mới là nguyên nhân của nó.

+ Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp vì còn phụ thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh khi xảy ra nguyên nhân. Tính phức tạp đó biểu hiện ở chỗ: một nguyên nhân trong

điều kiện khác nhau có thể sinh ra kết quả khác nhau; hoặc một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra.

- Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Nguyên nhân và kết quả chỉ có ý nghĩa trong mối quan hệ nhất định. Do vậy không có sự đối lập tuyệt đối giữa nguyên nhân và kết quả. Nguyên nhân và kết quả thống nhất biện chứng với nhau.

- Kết quả sau khi xuất hiện có thể tác động trở lại đối với nguyên nhân.

Kết quả do nguyên nhân quyết định, nhưng kết quả ra đời lại tạo ra những điều kiện mới cho sự tác động của nguyên nhân. Do vậy cần lợi dụng những kết quả để tác động lại nguyên nhân nhằm đạt mục tiêu của con người.

c . Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, tất yếu nên trong nhận thức và thực tiễn, cần tôn trọng mối liên hệ nhân quả.

- Vì mối liên hệ nhận quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp.

- Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân, nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử - cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân - quả.

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

a. Phạm trù tất nhiên, ngẫu nhiên

- *Phạm trù tất nhiên* dùng để chỉ những hiện tượng, quá trình do những nguyên nhân bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác.

- *Phạm trù ngẫu nhiên* dùng để chỉ những hiện tượng, quá trình không do mối liên hệ bản chất, bên trong kết cấu vật chất quyết định, mà do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định, do đó nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

- Phạm trù tất nhiên có quan hệ với phạm trù cái chung, tính quy luật, nguyên nhân, nhưng không đồng nhất với các phạm trù đó.

- Cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có nguyên nhân. Nguyên nhân chi phối tất nhiên

là nguyên nhân bên trong, nguyên nhân chi phối ngẫu nhiên là nguyên nhân bên ngoài.

b. Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

- Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, và đều có vị trí, vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó, tất nhiên đóng vai trò quyết định.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập. Không có cái tất nhiên thuần tuý bên ngoài cái ngẫu nhiên, cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần tuý tách rời tất nhiên. Cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên.

- Ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối. Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định. Tất nhiên trở thành ngẫu nhiên và ngẫu nhiên trở thành tất nhiên.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật, chi phối sự vận động và phát triển của sự vật, do vậy để nhận thức và cải tạo được sự vật con người phải nắm lấy cái tất nhiên, dựa vào cái tất nhiên, không được dựa vào cái ngẫu nhiên. Nhưng cũng không được xem thường cái ngẫu nhiên, mà phải tính đến cái ngẫu nhiên để chủ động đáp ứng với mọi tình huống có thể xảy ra.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá lẫu nhau. Vì vậy cần tạo những điều kiện nhất định để cản trở hoặc thúc đẩy sự chuyển hoá của chúng theo mục đích nhát định.

4. Nội dung và hình thức

a. Phạm trù nội dung, hình thức

- Phạm trù nội dung dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng

- Phạm trù hình thức dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

b. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

- Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức là hai mặt không tách rời nhau của 1 sự vật. Mỗi nội dung bao giờ cũng có 1 hình thức xác định và hình thức bao giờ cũng là hình thức của 1 nội

dung nào đó. Không có nội dung thuần tuý tách khỏi hình thức và ngược lại.

Trong thực tế, bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng có các bộ phận, yếu tố cấu thành tức là nó phải có nội dung dù nội dung ấy là phong phú hay đơn giản. Nhưng đồng thời, các bộ phận, yếu tố đó phải được xắp xếp theo 1 trật tự nào đó, phải có hình khối, có màu sắc nhất định, do đó nó phải có hình thức dù hình thức này hợp lí hay không hợp lý.

Tuy nhiên không phải lúc nào nội dung và hình thức cũng hoàn toàn phù hợp với nhau. Một nội dung có thể được thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau. Ngược lại một hình thức cũng có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.

- Trong quan hệ giữa nội dung và hình thức thì nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức.

+ Nội dung quyết định hình thức vì xu hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi. còn hình thức thì tương đối ổn định. Do vậy trong quá trình vận động phát triển, dưới sự tác động lẫn nhau giữa các mặt, giữa sự vật này với sự vật khác thì nội dung là nhân tố biến đổi trước. Sự biến đổi của nội dung sẽ làm cho hình thức trở nên không còn phù hợp và bắt buộc phải thay đổi để sự vật tiếp tục phát triển.

+ Hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung.

Tính độc lập tương đối và sự tác động đó thể hiện ở chỗ, hình thức không biến đổi đồng thời với nội dung; hình thức có thể thúc đẩy, hoặc có thể kìm hãm sự phát triển của nội dung. Thí dụ, quan hệ sản xuất có thể thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển khi nó phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng có thể kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất khi nó không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn phải chú ý đến sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, không được tách rời hình thức khỏi nội dung, tuyệt đối hoá một mặt nào đó. Đặc biệt cần tránh rơi vào chủ nghĩa hình thức.

- Nội dung quyết định hình thức nên phải căn cứ vào nội dung mà xác định hình thức cho thích hợp. Có thể tìm nhiều hình thức thích hợp để thúc đẩy nội dung phát triển.

- Trong thực tiễn cần phát huy tác dụng tích cực của hình thức đối với nội dung trên cơ sở tạo ra tính phù hợp của hình thức đối với nội dung; mặt khác khi hình thức đã lạc hậu, mâu thuẫn với nội dung thì phải kiên quyết thay đổi hình thức để tạo điều kiện

thuận lợi cho nội dung phát triển.

5. Bản chất và hiện tượng

a. Phạm trù bản chất, hiện tượng

- Phạm trù bản chất dùng để chỉ tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật.

- Phạm trù hiện tượng dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

b. Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau.

- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng: bản chất luôn bộc lộ ra hiện tượng, không có bản chất thuần tuý tồn tại ngoài hiện tượng. Ngược lại, hiện tượng nào cũng là sự thể hiện bản chất ở mức độ nhất định, không có hiện tượng nào thuần tuý không biểu hiện bản chất.

Bản chất và hiện tượng về căn bản phù hợp nhau. Bản chất nào có hiện tượng ấy. Bản chất khác nhau bộc lộ ở hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng bộc lộ bản chất cũng thay đổi theo, bản chất mất đi thì hiện tượng bộc lộ bản chất cũng không còn.

- Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng: sự đối lập thể hiện: bản chất là chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng. Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất là cái tương đối ổn định còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Muốn nhận thức được bản chất của sự vật phải nghiên cứu từ hiện tượng. Thông qua việc nghiên cứu nhiều hiện tượng mới đi đến nhận thức được bản chất của sự vật. Từ bản chất chưa sâu sắc mới tiến tới nhận thức bản chất sâu sắc hơn.

- Con người muốn làm chủ được sự vật phải dựa vào bản chất, không được chỉ dựa vào hiện tượng. Phải căn cứ vào bản chất sự vật để xác định phương hướng hoạt động của mình. Tuy nhiên bản chất cũng biến đổi không phải hoàn toàn cố định, do vậy phải có thái độ biện chứng mềm dẻo, căn cứ cả vào hiện tượng để xác định bản chất cụ thể.

6. Hiện thực và khả năng

a. Phạm trù hiện thực, khả năng

- Phạm trù hiện thực là phạm trù dùng để chỉ cái đã xuất hiện, đang tồn tại thực sự trong thực tế.

- Phạm trù khả năng là phạm trù dùng chỉ những cái hiện chưa có, chưa xuất hiện, còn đang tồn tại tiềm ẩn trong sự vật, hiện tượng nhưng sẽ có, sẽ xuất hiện khi có điều kiện thích hợp.

b. Quan hệ biện chứng giữa hiện thực và khả năng

- Hiện thực và khả năng tồn tại trong mối quan hệ thống nhất, không tách rời, luôn luôn chuyển hoá lẫn nhau.

Quá trình đó biểu hiện: Khả năng chuyển hoá thành hiện thực và hiện thực lại chứa đựng những khả năng mới, khả năng mới trong những điều kiện nhất định lại chuyển hoá thành hiện thực…

- Trong những điều kiện nhất định, ở cung một sự vật, hiện tượng, có thể tồn tại một hoặc nhiều khả năng: khả năng thực tế, khả năng tất nhiên, khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần, khả năng xa.

- Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hoá thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Nhân tố chủ quan là tính tích cực xã hội của ý thức chủ thể con người để chuyển hoá khả năng hiện thực. Điều kiện khách quan là sự tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hoá đó.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Khả năng không tồn tại thuần tuý ngoài hiện thực, do vậy cần phải căn cứ vào hiện thực, nghiên cứu những mối liên hệ hiện thực, sự vận động biến đổi hiện thực của sự vật để tìm khả năng của sự vật. Không được tưởng tượng ra khả năng từ trong mong muốn chủ quan của con người không liên hệ với hiện thực.

- Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực để định ra chủ trương, phương hướng hoạt động, không được dựa vào khả năng. Nếu dựa vào khả năng sẽ dễ rơi vào ảo tưởng.

- Khả năng là cái chưa tồn tại thực sự, nhưng nó có xu hướng biến thành hiện thực trong tương lai, do vậy trong việc xác định phương hướng hoạt động cần tính đến cả khả năng để việc đề ra phương hướng thích hợp hơn.

- Khả năng biến thành hiện thực trong điều kiện nhất định, do vậy trong hoạt động

thực tiễn con người có thể chủ động tạo ra điều kiện để biến khả năng có lợi thành hiện thực, hoặc ngăn cản khả năng không có lợi trở thành hiện thực.

IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

***Khái niệm quy luật**

Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, ổn định và lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các mặt, các quá trình của sự vật.

Các quy luật của tự nhiên, xã hội cũng như của tư duy con người đều mang tính khách quan. Con người không thể tạo ra hoặc xoá bỏ được quy luật mà chỉ nhận thức và vận dụng nó trong thực tiễn.

***Phân loại quy luật**

Có nhiều cách phân loại:

- Phân loại theo *mức độ tính phổ biến*, các quy luật được chia thành:

+ *Quy luật riêng* là những quy luật chỉ tác động trong những lĩnh vực riêng biệt của hiện thực như hoá vô cơ, hoá hữu cơ, cơ học cổ điển, cơ học lượng tử.

+ *Quy luật chung* là những quy luật tác động trong phạm vi rộng hơn quy luật riêng, tác động trong nhiều loại sự vật, hiện tượng khác nhau. Chẳng hạn: quy luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng…

+ *Quy luật phổ biến* là những quy luật tác động trong tất cả các lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy. Đây là những quy luật phép biện chứng duy vật nghiên cứu.

- Phân loại theo lĩnh vực tác động, các quy luật được chia thành ba nhóm lớn:

+ *Quy luật tự nhiên* là những quy luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người.

+ *Quy luật xã hội* là những quy luật hoạt động của chính con người trong các quan hệ xã hội. Những quy luật đó không thể nảy sinh và tác động ngoài hoạt động có ý thức của con người. Mặc dù vậy, quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan.

+ *Quy luật của tư duy* là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, những phán đoán. Nhờ đó, trong tư tưởng của con người hình thành tri thức nào đó về sự vật.

Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy của con người.*

1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

a. Khái niệm về chất và khái niệm về lượng

** Khái niệm chất:*

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

- Cần phân biệt chất của sự vật với thuộc tính của nó. Sự vật do nhiều thuộc tính, nhiều yếu tố tạo thành. Nhưng không phải thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chỉ những thuộc tính cơ bản được tổng hợp thành chất của sự vật. Chất của sự vật là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, các yếu tố. Tuy nhiên, những thuộc tính nhất định có thể đặc trưng cho chất của sự vật.

- Chất và sự vật có mối liên hệ chặt chẽ, không tách rời. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật.

- Chất của sự vật chỉ bộc lộ ra thông qua sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác

- Một sự vật có nhiều chất, thậm chí có vô số chất, nhưng tuỳ theo các quan hệ nhất định mà chất này hay chất khác bộc lộ ra. Chất của sự vật có thể chuyển hóa cho nhau tùy theo những quan hệ của nó với sự vật khác.

- Chất của sự vật không những bị quy định bởi chất của các yếu tố tạo thành, mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật.

** Khái niệm lượng:*

Lượng là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

- Lượng là cái vốn có của sự vật, quy định sự vật ấy là nó. Lượng của sự vật không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người. Đồng thời lượng tồn tại cùng với chất của sự vật. Do đó, lượng của sự vật cũng có tính khách quan như chất của sự vật.

- Lượng biểu thị bằng kích thước dài hay ngắn, số lượng nhiều hay ít, quy mô lớn hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, nhịp điệu nhanh hay chậm...bên cạnh đó có nhiều lượng

chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát (như trình độ nhận thức tri thức khoa học của một người, ý thức trách nhiệm cao hay thấp của một công dân...), có những lượng biểu thị yếu tố quy định kết cấu bên trong sự vật (số lượng nguyên tử hợp thành nguyên tố hóa học, số lượng lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội), có những lượng vạch ra yếu tố quy định bên ngoài của sự vật (chiều dài, chiều rộng, chiều cao của sự vật...)...

- Sự phân biệt giữa lượng và chất có tính tương đối. Một chất nào đó trong quan hệ này có thể là lượng trong quan hệ khác và ngược lại.

b. Quan hệ biện chứng giữa sự thay đổi về lượng với sự thay đổi về chất

** Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất*

- Bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng là sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng. Chất và lượng là 2 mặt không tách rời nhau của sự vật, không có lượng thuần tuý cũng như không có chất thuần tuý tồn tại.

- Sự thay đổi về lượng và chất của sự vật diễn ra cùng với sự vận động, phát triển của sự vật và có quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, sự thay đổi về lượng có thể chưa thể làm thay đổi ngay lập tức chất của sự vật. Ở một giới hạn nhất định, lượng của sự vật thay đổi nhưng chất của sự vật chưa thay đổi cơ bản. Giới hạn trong đó sự biến đổi của lượng chưa làm cho chất biến đổi đó được gọi là Độ của sự vật.

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi chất căn bản của sự vật ấy.

Độ là mối liên hệ giữa lượng và chất của sự vật, ở đó thể hiện sự thống nhất giữa lượng và chất của sự vật. Trong Độ, sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác.

- Khi lượng tăng hoặc giảm đạt đến giới hạn của Độ thì sẽ làm cho chất của sự vật biến đổi. Thời điểm tại đó xảy ra sự biến đổi về chất gọi là điểm nút.

Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

- Sự vật tích luỹ đủ về lượng tại điểm nút sẽ tạo ra bước nhảy, chất mới ra đời.

Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hoá về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

Sự thay đổi về chất diễn ra với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau, được quyết định bởi mâu thuẫn, tính chất và điều kiện của mỗi sự vật. Đó là các bước nhảy: lớn và nhỏ, cục bộ và toàn bộ, tự phát và tự giác.

- Bước nhảy là kết thúc 1 giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của 1 giai đoạn phát triển mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động và phát triển liên tục của sự vật. Trong thế giới, luôn luôn diễn ra quá trình biến đổi tuần tự về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút vô tân, thể hiện cách thức vận động phát triên của sự vật từ thấp đến cao.

** Những thay đổi về chất dẫn đến những thay đổi về lượng*:

Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại lượng của sự vật. Sự tác động ấy thể hiện ở chỗ: chất mới ra đời làm cho lượng của của sự vật thay đổi mới quy mô, tốc độ, nhịp điệu khác đi.

Tóm lại, bất kỳ sự vật,hiện tượng nào cũng có sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đên sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại sự thay đổi cuả lượng mới. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Để nhận thức đúng về sự vật, cần đặt sự vật trong sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng.

- Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần từng bước tích luỹ về lượng để có thể lam thay đổi về chất của sự vật, đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.

- Cần khắc phục hai khuynh hướng: Tả khuynh và hữu khuynh.

+ *Tả khuynh* chính là tư tưởng nôn nóng vội vàng, thường không chú ý đến quá trình tích luỹ về lượng, trong hoạt động thực tiễn thường dễ chủ quan duy ý chí, cho rằng phát triển chỉ gồm những bước nhảy liên tục, phủ nhận sự cần thiết phải có sự tích luỹ về lượng.

+ *Hữu khuynh* là tư tưởng ngại khó, sợ sệt, không giám thực hiện những bước nhảy, không giám làm cách mạng kể cả khi có đủ điều kiện. Họ cho rằng phát triển chỉ là những biến đổi đơn thuần về lượng. Trong thực tiến những người hữu khuynh thường vảo thủ, trì trệ đi đến cải lương, dung hoà thoả hiệp.

- Cần phải có sự vận dụng linh hoạt các hình thức của bước cho phù hợp với với từng điều kiện, từng lĩnh vực cụ thể. Đặc biệt trong đời sống xã hội, quá trình phát triển

không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan, mà còn phụ thuộc vào nhận tố chủ quan của con người. Do đó, cần phải nâng cao tính tích cực chủ động của chủ thể để thúc đẩy quá trình chuyển hoá từ lượng đến một chất một cách có hiệu quả.

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)

a. Khái niệm mâu thuẫn và tính chất chung của mâu thuẫn

- *Mặt đối lập* là những mặt có những đặc điểm, thuộc tính, tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- *Mâu thuẫn* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hoá giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

- Các tính chất chung của mâu thuẫn: Mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.

+ Tính khách quan: Mâu thuẫn tồn tại khách quan, vốn có trong các sự vật, hiện tượng. Nó không những tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý thức của con người mà còn quy định cả ý thức của con người.

+ Tính phổ biến: mâu thuẫn có trong mọi sự vật, hiện tượng của thế giới bao gồm cả tự nhiên xã hội lẫn tư duy của con người. Mâu thuẫn tồn tại ở mọi giai đoạn khác nhau của sự vật, hiện tượng và giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau với nhau.

+ Tính đa dạng của mâu thuẫn biểu hiện ở chỗ: mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử khác nhau; chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật.

- Phân loại mâu thuẫn:

+ Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài:

Mâu thuẫn bên trong là mâu thuẫn của các mặt đối lập bên trong sự vật, là nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa các sự vật với nhau. Mâu thuẫn bên ngoài tác động đến sự phát triển của sự vật thông qua mâu thuẫn bên trong.

Sự vật nào cũng có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. Phân biệt mâu

thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ mang tính tương đối.

+ Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản:

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật và quy định bản chất, sự vận động phát triển của sự vật đó.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn nảy sinh ở một mặt nào đó của sự vật, không quy định bản chất của sự vật.

+ Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu:

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên trong từng giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, quyết định sự phát triển của sự vật tại giai đoạn đó và chi phối các mâu thuẫn khác.

Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không quyết định sự phát triển của sự vật tại thời điểm nói trên.

+ Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng:

Mâu thuẫn đối kháng là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Giải quyết mâu thuẫn này bằng phương pháp đối kháng.

Mâu thuẫn không đối kháng là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, nhưng có mâu thuẫn về lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời. Giải quyết mâu thuẫn này bằng cách phát triển sản xuất vật chất, giáo dục, thuyết phục.

b. Quá trình vận động của mâu thuẫn

- Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.

+ Thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa vào nhau, không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.

+ Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập theo xu hướng bài trừ phủ định nhau. Hình thức đấu tranh giữa các mặt đối lập tuỳ theo các sự vật và điều kiện cụ thể mà diễn ra rất khác nhau.

- Trong sự thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập, sự đấu tranh giữa chúng là tuyệt đối, còn đấu tranh giữa chúng là tương đối, có điều kiện tạm thời, trong sự thống nhất đã sự đấu tranh, đấu tranh trong tính thống nhất của chúng.

Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hoá giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc

mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và điều kiện chín muồi thì chúng chuyển hoá lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành, và quá trình tác động, chuyển hoá giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Sự liên hệ, tác động và chuyển hoá giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì mâu thẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển, do vậy trong nhận thức và thưc tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển

- Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú do vậy, trong nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử - cụ thể, tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn và phương pháp giải quyết phù hợp. Trong qúa trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định, những đặc điểm của mâu thuẫn đó để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất.

3. Quy luật phủ định của phủ định

a. Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào trong thế giới đều trải qua quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong. Sự vật cũ mất đi được thay thế bằng sự vật mới. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

- Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động phát triển.

- Phủ định biện chứng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, là mắt khâu trong quá trình dẫn đến sự ra đời sự vật mới, tiến bộ hơn sự vật cũ.

Đặc điểm của phủ định biện chứng:

+ Phủ định biện chứng có tính khách quan (không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người) vì nguyên nhân của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó chính là kết quả giải quyết những mâu thuẫn bên trong sự vật. Nhờ việc giải quyết

những mâu thuẫn mà sự vật luôn phát triển, vì thế phủ định biện chứng là 1 tất yếu khách quan trong quá trình vận động và phát triển của sự vật.

+ Phủ định biện chứng có tính kế thừa vì phủ định biện chứng là kết quả của sự phát triển tự thân của sự vật nên nó không thể là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn cái cũ. Cái mới chỉ có thể ra đời trên nền tảng của cái cũ, trên cơ sở gạt bỏ những mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của cái cũ, đồng thời giữ lại và phát triển nhưng yếu tố tích cực của cái cũ. Do đó, phủ định đồng thời cũng là sự khẳng định.

b. Phủ định của phủ định

- Trong sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, phủ định biện chứng là một quá trình vô tân, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ thấp đến cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức xoáy ốc.

- Trong chuỗi Phủ định tạo nên quá trình phát triển của sự vật, mỗi lần phủ định biện chứng đều tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của nó. Trải qua lần phủ định, tức " phủ định của phủ định" sẽ tất yếu dẫn tới kết quả là sự vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật.

- Tính chất chu kỳ của các quá trình phát triển thường diễn ra theo hình "xoáy ốc", đó cũng là tính chất " phủ định của phủ định". Theo tính chất này mỗi chu kỳ phát triển của sự vật thường trải qua hai lần phủ định cơ bản với ba hình thái tồn tại chủ yếu của nó, trong đó hình thái cuối mỗi chu kỳ lặp lại những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu chu kỳ đó nhưng trên cơ sở cao hơn về trình độ phát triển nhờ kế thừa những nhân tố tích cực và loại bỏ đươc những nhân tố tiêu cực qua hai lần phủ định.

- Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất chung, phổ biến của sự phát triển: đó không phải là sự phát triển theo hình thức một con đường thẳng mà là phát triển theo hình thức con đường" xoáy ốc".

- Khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc thể hiện tính chất biện chứng của sự phát triển, đó là tính kế thừa, tính lặp lại và ítnh tiến lên. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc, dường như lặp lại, nhưng với một trình độ cao hơn.

Tóm lại, nội dung quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng điịnh trong quá trình phát triển của sự vật phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong cái cũ, phát huy nó trong sự vật

cmới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển biện chứng mới nói lên một giai đoạn của quá trình phát triển.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật phủ định của phủ định là cơ sở để chúng ta nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Quá trính đó không diễn ra theo đường thẳng mà là con đường quanh co, phức tạp gồm nhiều giái đoạn, nhiều qúa trình khác nhau. Tuy nhiên, tính đa dạng, và phức tạp của quá trình phát triển chỉ là sự bêíu hiện của khuynh hướng chung, khuynh hướng tiến lên theo quy luật. Cần phải nắm được đặc điểm, bản chất, các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng để tác động tới sự phát triển, phù hợp với yêu cầu hoạt động nhận thức biểu hiện của thê giới quan khoa học và nhận sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta và thực tiễn. Khẳng định niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên, đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta.

- Theo quy luật phủ định của phủ định, trong thế giới khách quan, cái mới tất yếu phải ra đời để thay thể cái cũ. Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo quy luật khách quan. Trong đời sống xã hội, cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có mục đích so ý thức tự giác và sáng tạo của con người. Vì vậy, chúng ta cần phải nâng cao tính tích cực của nhân tố chủ quan trong mọi hoạt động, có niềm tin vào sự tất thắng của cái mới, ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thằng lợi. Do đó, cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy luật phủ định của phủ định.

- Phải có quan điểm biện chứng trong quá trình kế thừa sự phát triển. Quan điểm đó đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng tả khuynh và hữu khuynh trong khi kế thừa cái cũ để phát triển cái mới. Do đó, không được phủ định hoàn toàn cái cũ, cũng như không được kế thừa cái toàn bộ cái cũ, mà phải kế thừa những yếu tố hợp lý, hạt nhân hợp lý của cái cũ cho sự phát triển của cái mới. Đó là quan điểm kế thừa biện chứng, trên tinh thần khoa học, cho mọi quá trình phát triển, nhất là trong thời đại hội nhập của dân tộc với nhân loại ngày nay.

V. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VÂT BIỆN CHỨNG

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức của thực tiễn

- *Khái niệm thực tiễn*: Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có tính mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

- *Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:*

+ Hoạt động sản xuất vật chất: là hình thức hoạt động đầu tiên, cơ bản của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra của cải và các điều kiện thiết yếu nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình và xã hội.

+ Hoạt động chính trị xã hội - xã hội: là hoạt động của các tổ chức cộng đồng người khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những mối quan hệ xã hội để thúc đẩy xã hội phất triển.

+ Hoạt động quan sát và thực nghiệm khoa học: là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra gần giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định các quy luật biến đổi và phát triển của đối tượng nghiên cứu.

Ba hình thức của hoạt động thực tiễn có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, trong đó hoạt động sản xuất vật chất có ý nghĩa căn bản quyết định nhất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động khoa học thực nghiệm có tác động trở lại hoạt động sản xuất vật chất, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động sản xuất vật chất.

b. Nhận thức và các trình độ của nhận thức

** Khái niệm nhận thức*:

Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

Quan niệm này xuất phát từ 4 nguyên tắc cơ bản sau đây:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người là vô hạn. Nhận thức sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Về nguyên tắc, không có cái gì là không thể nhận thức được, chỉ có cái con người chưa nhận thức được mà thôi.

Bà là, khẳng định nhận thức là quá trình phản ánh sáng tạo, tích cực, tự giác và biện chứng, tiến từ chưa biết đến biết, từ biết chưa sâu sắc đến sâu sắc hơn.

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích và là tiêu chuẩn của chân lý.

** Các trình độ của nhận thức:*

- Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận:

Theo quan điểm duy vật biện chứng, nhận thức là một quá trình. Đó là quá trình đi từ trình độ nhận thức kinh nghiệm đến trình độ nhận thức lý luận, từ trình độ nhận thức thông thường đến trình độ nhận thức khoa học...

+ Nhận thức kinh nghiệm là nhận thức được hình thành tự sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm (tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học).

+ Nhận thức lý luận là loại nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất hay quy luật của các sự vật, hiện tượng.

+ Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận là 2 giai đoạn nhận thức khác nhaunhưng có mối quan hệ biện chứng với nhau: Nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận, nó cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu phong phú để khái quát nên bản chất, quy luật của đối tượng. Ngược lại, nhận thức lý luận khái quát bản chất của đối tượng từ những dữ liệu cảm tính. Tuy nhiên, nhận thức lý luận có tính độc lập tương đối, có thể đi trước những dữ liệu kinh nghiệm, hướng dẫn sự hình thành tri thức kinh nghiệm có giá trị, lựa chọn những kinh nghiệm hợp lý để phục vụ cho hoạt động thực tiên, góp phần làm biến đổi đời sống con người.

- Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:

+ Nhận thức thông thường là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật, hiện tượng xảy ra với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Nó thường xuyên chi phối hoạt động của con người trong xã hội.

+ Nhận thức khoa học là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất , những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng các khái niệm, các quy luật khoa học.

+ Mối quan hệ giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:

Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là nguồn chất liệu để xây

dựng nội dung của các khoa học. Mặc dù chứa đựng những mầm mống của tri thức khoa học, song nhận thức thông thường chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở những hiện tượng ngẫu nhiên, không bản chất của đối tượng và tự nó không thể chuyển thành nhận thức khoa học. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học cần phải thông qua khả năng tổng kết, trừu tượng, khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Ngược lại khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học thì nó tác động trở lại nhận thức thông thường, xâm nhập vào nhận thức thông thường và làm cho nhận thức thông thường phát triển, tăng cường nội dung khoa học cho quá trình nhận thức của con người.

c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Theo quan niệm của triết học Mác – Lênin: Thực tiễn là cơ sở, động lực và là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra chân lý của quá trình nhận thức.

- *Thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức:*

+ Thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức. Nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động, phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là giải thích và cải tạo thế giới mà buộc con người phải tác động trực tiếp vào sự vật hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn làm các sự vật hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ của chúng, giúp con người nắm bắt được bản chất, quy luật vận động phát triển của thế giới, từ đó hình thành nên các lý thuyết khoa học.

+ Thực tiễn làm cho các cơ quan cảm giác của con người ngày càng hoàn thiện, năng lực tư duy lôgic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức hiện đại, có tác dụng "nối dài" các giác quan của con người trong nhận thế giới.

- *Thực tiễn còn là tiêu chuẩn của chân lý.*

+ Thực tiễn là thước đo của những tri thức đã đạt được trong nhận thức

+ Thực tiễn không ngừng bổ xung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

+ Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối. Tính tuyệt đối vì suy đến cùng thì chỉ có thực tiễn mới kiểm tra được tính đúng đắn của nhận thức. Tính tương đối vì thực tiễn khônghoàn toàn xác nhận, hoặc bác bỏ một khẳng định nào. Nó chỉ xác nhận chân lý trong những điều kiện lịch sử nhất định.

* *Ý nghĩa phương pháp luận:*

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt *quan*

điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cở sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Tránh 2 khuynh hướng xa rời thực tiễn hoặc tuyệt đối hoá thực tiễn.

2. Con đường biện chứng của sự nhân thức chân lý

a. Quan điểm của V.I. Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tác phẩm *Bút ký triết học,* V.I. Lênin đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý như sau: *Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan.*

Theo sự khái quát này, con đường biện chứng của nhận thức chân lý là một qúa trình bắt đầu từ " trực quan sinh động" (hay nhận thức cảm tính) tiến đến " tư duy trừu tượng" (nhận thức lý tính). Nhưng những sự trừu tượng đó không phải là điểm cuối cùng của một chu kỳ nhận thức mà nhận thức phải tiếp tục tiến tới thực tiễn. Chính thực tiễn mà nhận thức có thể kiểm tra và chứng tính đúng đắn của nó và tiếp tục vòng khâu tiếp theo của quá trình nhận thức.

- *Giai đoạn nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính:*

Nhận thức cảm tính là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, là giai đoạn nhận thức mà con người phải sử dụng các giác quan để phản ánh trực tiếp các sự vật hiện tượng và được thực hiện dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

+ *Cảm giác* là sự phản ánh các thuộc tính riêng lẻ của các sự vật khi sự vật tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

+ *Tri giác* là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật trực tiếp tác động vào các giác quan của con người. Tri giác là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

+ *Biểu tượng* là sự tái hiện lại trong đầu óc con người hình ảnh về sự vật khi con người không còn tiếp xúc với sự vật nữa. Biểu tượng là hình ảnh cảm tính đã có yếu tố gián tiếp, tuy nhiên nó vẫn chỉ là hình ảnh nhất thời, riêng biệt, chưa phản ánh được những mối liên hệ chung, những quá trình vận động của sự vật.

Như vậy, thông qua nhận thức cảm tính, con người đã có được những tri thức về đối tượng. Trong nhận thức cảm tính đã tồn tại cả cái bản chất lẫn cái không bản chất, cả

cái tất yếu và ngẫu nhiên về sự vật nhưng con người chưa phân biệt được cái gì là bản chất với cái không bản chất, đâu là tất yếu với ngẫu nhiên. Yêu cầu của nhận thức đòi hỏi phải tách ra và nắm lấy cái bản chất, cái quy luật của sự vật để cải tạo sự vật có hiệu quả. Do vậy nhận thức không dừng lại ở giai đoạn nhận thức cảm tính mà phải chuyển lên trình độ cao hơn, lên giai đoạn nhận thức lý tính.

- *Nhận thức lý tính là giai đoạn cao hơn của quá trình nhận thức*

Nhận thức lý tính là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của sự vật. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất có tính quy luật của các sự vật hiện tượng. Nhận thức lý tính được thực hiện dưới ba hình thức: Khái niệm, phán đoán, suy lý

+ *Khái niệm*: Là sự phản ánh khái quát những đặc tính bản chất của sự vật hoặc của một lớp các sự vật và được thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ là một từ hoặc một tập hợp từ. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật.

+ *Phán đoán* là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Dưới hình thức ngôn ngữ một phán đoán là một câu hay một mệnh đề

+ *Suy lý* là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới. Tuỳ theo sự kết hợp các phán đoán theo trật tự nào (từ phán đoán đơn nhất qua phán đoán đặc thù, rồi tới phán đoán phổ biến hoặc ngược lại) mà người ta có hình thức suy luận quy nạp hay diễn dịch. Suy luận là hình thức sản sinh ra tri mới mới từ tri thức đã biết.

- *Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và thực tiễn*

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành quá trình nhận thức, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau:

+ Nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn, cung cấp những thông tin về sự vật cho nhận thức lý tính, làm cơ sở cho nhận thức lý tính.

+ Nhận thức lý tính khái quát những tài liệu của nhận thức cảm tính để rút ra các mối liên hệ bản chất của sự vật, nhờ vậy con người có thể nhận thức được quy luật vận động và phát triển của sự vật. Nhận thức lý tính lại giúp cho nhận thức cảm tính có định

hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

+ Tuy nhiên do phản ánh gián tiếp nên nhận thức lý tính có thể không phù hợp với thực tiễn, vì vậy nhận thức không dừng lại ở giai đoạn nhận thức lý tính mà phải quy trở lại thực tiễn để phục vụ thực tiễn đồng thời để kiểm tra tính đúng đắn của nhận thức.

+ Quay lại thực tiễn quá trình nhận thức hoàn thành một chu kỳ phát triển, nhưng đồng thời lại bắt đầu chu kỳ nhận thức mới với những cảm giác, tri giác và biểu tượng mới.

Như vậy, thực tiễn vừa là điểm khởi đầu vừa là điểm kết thúc một chu kỳ phát triển của nhận thức. Quá trình nhận thức trên cơ sở thực tiễn với quan hệ biện chứng giữa giai đoạn nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính như vậy tạo nên một con đường biện chứng từ chưa biết đến biết, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp chưa sâu sắc đến bản chất cấp sâu sắc hơn.

b. Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn

- Khái niệm chân lý

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin: Chân lý được dùng để chỉ những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan mà sự phù hợp đó đã được kiểm tra và chứng minh bởi thực tiễn.

Theo nghĩa như vậy khái niệm chân lý không đồng nhất với khái niệm tri thức, cũng không đồng nhất với khái niệm giả thuyết, đồng thời chân lý cũng là một quá trình.

- Các tính chất của chân lý:

+ Chân lý có tính khách quan, nghĩa là nội dung của chân lý tồn tại khách quan độc lập với ý thức của con người.

+ Chân lý có tính tuyệt đối và tượng đối. Chân lý tuyệt đối là tri thức đúng và đầy đủ về hiện thực khách quan. Chân lý tương đối là tri thức đũng nhưng chưa đầy đủ về hiện thực khách quan. Giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối có quan hệ biện chứng với nhau. Chân lý tuyệt đối là tổng số chân lý tương đối. Trong chân lý tương đối có các yếu tố chân lý tuyệt đối.

+ Chân lý có tính cụ thể. Điều đó có nghĩa là mỗi chân lý có nội dung cụ thể. Bất kỳ chân lý nào cũng gắn liền với những điều kiện lịch sử - cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện lịch sử cụ thể thì những tri thức được hình thành trong quá trình nhận thức sẽ rơi vào sự trừu tượng thuần tuý.

- *Vai trò của chân lý với thực tiễn:*

Để sinh tồn tại và phát triển con người phải tiến hành những hoạt động thực tiễn, đó là các hoạt động cải biến môi trường tự nhiên và xã hội, đồng thời cũng đó con người thực hiện một cách tự giác hay không tự giác quá trình này đã làm phát sinh và phát triển chính bản thân mình. Thế nhưng hoạt động chỉ có thể thành công và có hiệu quả một khi con người vận dụng được những tri thức đúng đắn về thực tế khách quan trong chính hoạt động thực tiễn của mình. Vì vậy, chân lý một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Mối quan hệ chân lý và hoạt động thực tiễn là mối quan hệ song trùng trong quá trình vận động, phát triển của chân lý và thực tiễn: chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

- *Ý nghĩa phương pháp luận:*

Quan điểm biện chứng về mối quan hệ giữa chân lý và thực tiễn đòi hỏi trong hoạt động nhận thức con người cần phải xuất phát từ thực tế để đạt được chân lý, phải coi chân lý cũng là một quá trình, đồng thời phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào trong hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến thế giới tự nhiên và xã hội.

Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào trong các hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả của những hoạt động đó về thực chất cũng chính là phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

CÂU HỎI, BÀI TẬP

1. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến?

2. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về sự phát triển?

3. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù cái chung và cái riêng?

4. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả?

5. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù nội dung và hình thức?

6. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại?

7. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh của

các mặt đối lập?

8. Nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật phủ định của phủ định?

9. Tại sao nói: Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý?

10. Hãy tìm trong thực tiễn giáo dục ở nước ta hiện nay những biểu hiện vi phạm quan điểm toàn diện? Điều đó có thể gây ra những hậu quả gì? Anh (chị) sẽ làm gì để góp phần vào sự phát triển toàn diện cho học sinh trong công tác sau này?

11. Hãy tìm trong thực tiễn giáo dục ở nước ta hiện nay những việc làm thể hiện quan điểm phát triển và những việc làm vi phạm quan điểm phát triển. Chỉ ra tác dụng/ tác hại của những việc làm đó và rút ra bài học để vận dụng vào công tác giảng dạy ở trường sau này.

12. Hãy làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng qua những câu ca dao sau:

(1) Khôn ngoan hiện ra nét mặt,
Què quặt hiện ra chân tay
(2) Nứa trôi sông chẳng giập thì gãy
Gái chồng rẫy chẳng chứng nọ cũng tật kia
(3) Khác lọ cùng một nước
(4) Bề ngoài thơn thớt nói cười
Mà trong nham hiểm giết người không dao

13. Anh (chị) hãy đọc những câu ca dao sau và trả lời câu hỏi:

- *"Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây"*
- *"Hết cơn bĩ cực đến kỳ thái lai"*

<u>Câu hỏi:</u>

Theo anh (chị), câu tục ngữ trên thể hiện quan điểm gì của phép biện chứng duy vật? Phân tích nội dung quan điểm đó.

Chương III. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Mã chương: MH16.2

Giới thiệu: Chương này giới thiệu đến người học các nội dung cơ bản nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung của chương gồm:

Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Hình thái kinh tế xã hội và quá trình lich sử – tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế xã hội.

Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

Mục tiêu

- Xác định, phân biệt được các khái niệm: Lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất; cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng; tồn tại xã hội, ý thức xã hội.

- Vận dụng nội dung của chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nhận diện, đánh giá, xử lý các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống và nghề nghiệp của bản thân.

Nội dung chính

I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

- *Sản xuất* là loại hình đặc trưng của con người và xã hội loài người, bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người. Ba quá trình này không tách rời nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội và xét đến cùng thì nó quyết định toàn bộ sự vận động của đời sống xã hội.

- *Sản xuất vật chất* là một trong những loại hoạt động thực tiễn với mục đích cải biến các đối tượng của giới tự nhiên theo nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội.

- *Phương thức sản xuất* là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người, là sự thống nhất giữa trình độ của lực lượng sản xuất ở một giai đoạn nhất định với quan hệ sản xuất tương ứng.

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

- Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn xã hội.

Con người muốn sống, muốn tồn tại cần phải được thoả mãn những nhu cầu tất yếu về ăn uống, mặc, ở, đi lại…những vật có sẵn trong tự nhiên không thể thoả mãn nhu cầu đó. Vì thế con người đã tiến hành lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất thoả mãn cho những nhu cầu của mình và cho xã hội. Sản xuất vật chất làm thoả mãn những nhu cầu tất yếu của con người và xã hội loài người, hơn thế nữa bằng sản xuất con người đã tạo ra những tư liệu sinh hoạt, cải tạo môi trường sống để thoả mãn tất cả những nhu cầu của mình, cho nên nó là điều kiện tự nhiên của đời sống nhân loại.

- *Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội.*

Trong quá trình sản xuất, các quan hệ giữa người với người - quan hệ xã hội đã hình thành và biến đổi, cho nên suy cho cùng thì mọi quan hệ xã hội, từ những quan hệ kinh tế, đến những quan hệ chính trị xã hội như quan hệ về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo… đều hình thành, biến đổi trên nền tảng sản xuất xã hội.

- *Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội.*

Trong quá trình sản xuất vật chất, nói chung là trình độ sản xuất của con người không ngừng tiến lên, mỗi khi sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó, thì các quan hệ chính trị - xã hội khác cũng sẽ biến đổi theo. Cho nên, sản xuất vật chất dù xét dưới góc độ nào trong lịch sử vẫn là cơ sở, nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a. Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

** Khái niệm lực lượng sản xuất (LLSX):*

- LLSX là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất.

- Cấu trúc:

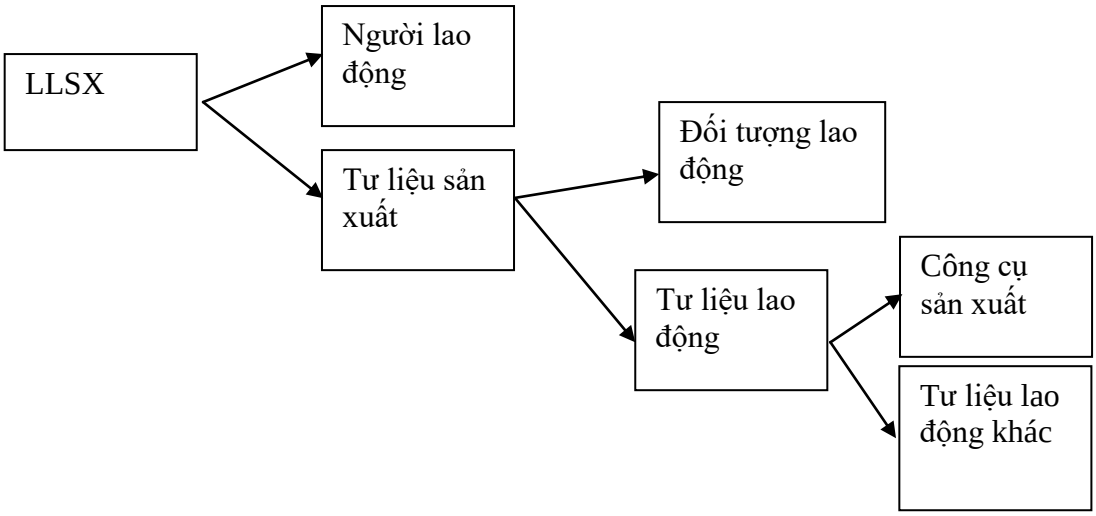

** Khái niệm quan hệ sản xuất (QHSX):*

- QHSX là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội).

- QHSX gồm ba mặt:

+ Quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất.

+ Quan hệ giữa người với người trong tổ chức và quản lý sản xuất.

+ Quan hệ giữa người với người trong phân phối sản phẩm lao động. Trong ba mặt của QHSX, quan hệ sở hữu TLSX đóng vai trò quyết định đối với những quan hệ khác vì:

• Là quan hệ cơ bản đặc trưng cho phương thức sản xuất.

• Là cơ sở quyết định quan hệ giữa người với người trong tổ chức quản lý sản xuất, từ đó xác định địa vị khác nhau trong sản xuất đó là quyền lãnh đạo và vị lãnh đạo, quy định địa vị của con người trong xã hội.

• Là cơ sở quyết định quan hệ giữa người với người trong việc phân phối sản phẩm của lao động. Nó thể hiện ở chỗ, người nào có quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, có quyền lãnh đạo trong sản xuất thì có quyền định đoạt việc phân phối số sản phẩm do lao động của tất cả mọi người tạo ra, từ đó dẫn đến những phương thứ và quy mô thu nhập rất khác nhau của các tập đoàn người trong nền sản xuất xã hội. Qua đó mà *quyết định cả tính chất của quan hệ sản xuất,* đó là bóc lột hay không bóc lột, bình đẳng hay bất bình đẳng.

Lịch sử xã hội loài người đã tồn tại 2 hình thức sở hữu cơ bản:

• Sở hữu tư nhân về TLSX (sở hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa): TLSX thuộc về một cá nhân hoặc một nhóm người trong xã hội; quan hệ giữa người với người

là quan hệ bóc lột.

• Sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất (sở hữu trong thị tộc, bộ lạc, chủ nghĩa cộng sản tương lai): TLSX thuộc về mọi thành viên trong xã hội; mối quan hệ người – người là quan hệ bình đẳng hợp tác, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX

- Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.

+ Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt cơ bản tất yếu của quá trình sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn quan hệ sản xuất là hình thức kinh tế của quá trình đó.

+ Tương ứng với hiện trạng phát triển nhất định của lực lượng sản xuất cũng tất yếu đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất phù hợp với thực trạng đó trên cả ba phương diện: sở hữu tư liệu sản xuất, tổ chức - quản lý và phân phối. Ngược lại, lực lượng sản xuất của một xã hội chỉ có thể được duy trì, khai thác - sử dụng và phát triển trong một hình thức kinh tế nhất định.

+ Mối quan hệ thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tuân theo nguyên tắc khách quan: Quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất có thể tác động trở lại lực lượng sản xuất theo 2 hướng tích cực hoặc tiêu cực.

- Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mỗi quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hoá thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.

+ Trong 1 PTSX, LLSX thường xuyên biến đổi còn QHSX tương đối ổn định. Sự phát triển của LLSX đến một trình độ nhất định sẽ mâu thuẫn với QHSX hiện có. Nhu cầu khách quan của sự phát triển sản xuất đòi hỏi phải thay thế QHSX cũ bằng một QHSX mới phù hợp hơn với trình độ của LLSX. Khi đó, một PTSX mới sẽ ra đời thay thế PTSX cũ.

+ Giải quyết mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX phải thông qua cuộc cách mạng xã hội.

II. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG (CSHT) VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG (KTTT)

1. Khái niệm CSHT và KTTT

a. Khái niệm cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

- Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm:

+ Quan hệ sản xuất thống trị.

+ Quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ.

+ Quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai.

Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vị trí chủ đạo. Quan hệ sản xuất thống trị là đại biểu cho phương thức sản xuất đó, nó chỉ rõ bản chất của xã hội đó là gì, xã hội đó đang trong giai đoạn phát triển nào.

b. Khái niệm kiến trúc thượng tầng

KTTT là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, ttôn giáo, nghệ thuật...cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội... được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

- Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, qui luật riêng nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động lẫn nhau và hình thành từ cơ sở hạ tầng.

- Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang *tính giai cấp* sâu sắc. Đó là sự thống trị về chính trị - tư tưởng của giai cấp cầm quyền, biểu hiện ở cuộc đấu tranh về chính trị, tư tưởng của các giai cấp đối kháng.

- Trong các yếu tố của kiến trúc thượng tầng của xã hội, *nhà nước* có vai trò đặc biệt quan trọng, nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Thông qua nhà nước giai cấp thống trị thực hiện sự thống trị của mình với tất cả các giai cấp khác, tất cả các mặt trong đời sống xã hội.

2. Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT

a. Vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT

- Tương ứng với một cơ sở hạ tầng sẽ xản sinh ra một KTTT phù hợp, có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó.

- Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong kiến trúc thượng tầng.

- Tính chất mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng được phản ánh thành mâu thuẫn trong

hệ thống kiến trúc thượng. Sự đấu tranh trong lĩnh vực ý thức xã hội và xung đột lợi ích chính trị xã hội có nguyên nhân sâu xa từ mâu thuẫn và đấu tranh giành lợi ích trong cơ sở kinh tế của xã hội.

- Giai cấp nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất của xã hội đồng thời cũng là giai cấp nắm quyền lực nhà nước trong kiến trúc thượng tầng còn các giai cấp và tầng lớp xã hội khác ở vào địa vị phụ thuộc đối với quyền lực nhà nước.

- Các chính sách và pháp luật của nhà nước suy đến cùng chỉ là phản ánh nhu cầu thống trị về kinh tế của giai cấp nắm giữ quyền sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội...

b. Vai trò tác động trở lại của KTTT đối với CSHT

- Sự tác động của KTTT đối với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều phương thức và mỗi yếu tố có vai trò khác nhau trong đó nhà nước là nhân tố có tác động trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất tới cơ sở hạ tầng kinh tế của hội.

- Sự tác động của các yếu tố thuộc KTTT có thể diễn ra theo nhiều xu hướng, thậm chí các xu hướng không chỉ khác nhau mà còn có thể đối lập nhau. Có sự tác động nhằm duy trì chế độ xã hội hiện thời, lại có sự tác động nhằm duy trì chế độ xã hội hiện thời, lại có sự tác động theo xu hướng xoá bỏ cơ sở kinh tế này có xu hướng đấu tranh việc xác lập một cơ sở kinh tế khác, xây dựng một chế độ xã hội khác.

- Sự tác động của KTTT đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Điều đó phụ thuộc vào sự phù hợp hay không phù hợp của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng đối với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế, nếu phù hợp nó sẽ tác động tích cực, ngược lại sẽ có tác động tiêu cực, kìm hãm và phá hoại sự phát triển kinh tế trong một phạm vi và mức độ nhất định.

III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

** Khái niệm tồn tại xã hội*

- Tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

- Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội:

+ Phương thức sản xuất vật chất: là cách thức làm ra của cải vật chất của con người trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Điều kiện tự nhiên: điều kiện địa lý, khí hậu, tài nguyên.

+ Dân số: bao gồm số lượng dân số, mật độ dân số và tốc độ gia tăng dân số.

** Khái niệm ý thức xã hội*

- Ý thức xã hội là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

- Kết cấu của ý thức xã hội:

+ Ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận:

Ý thức xã hội thông thường: là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hoá thành lý luận.

Ý thức lý luận là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật.

Những tri thức kinh nghiệm phong phú của ý thức xã hội thông thường là tiền đề quan trọng cho sự hình thành các lý thuyết xã hội. Ý thức lý luận có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc, vạch ra mối liên hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng.

+ Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng:

Tâm lý xã hội: Bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán... của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày và phản ánh đời sống đó.

Hệ tư tưởng xã hội: là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo) được hệ thống hoá khái quát thành lý luận thành các học thuyết chính trị - xã hội phản ánh lợi ích của một giai cấp nhất định.

Hệ tư tưởng và tâm lý xã hội là hai trình độ, hai phương thức phản ánh tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tuy nhiên, hệ tư tưởng xã hội không hình thành trực tiếp từ tâm lý xã hội mà do nhà trí thức đại diện cho giai cấp đưa ra.

b. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

- Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng, lý luận xã hội, những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, nghệ thuật sớm muộn cũng biến đổi theo. Vì vậy, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng khác nhau.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

**** Thứ nhất, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội***

- Lịch sử xã hội đã cho thấy, nhiều khi tồn tại xã hội cũ đã mất đi nhưng ý thức xã hội do nó sinh rathường không mất đi ngay, nó còn tồn tại 1 thời kỳ dài trong lịch sử thể hiện trong nếp nghĩ, thói quen, tâm lí của người dân.

- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội do những nguyên nhân sau:

+ Một là: Sự biến đổi của tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh chóng mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Bản thân ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nhìn chung, nó chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

+ Hai là: do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

+ Ba là: ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Do đó, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại lực lượng xã hội tiến bộ.

**** Thứ hai, ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội.***

- Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn, hướng hoạt động đó giải quyết nhiệm vụ mới do đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

- Khi nói tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội, không có nghĩa là ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định. Tư tưởng khoa học tiên tiến không thoát ly tồn tại xã hội, nó phản ánh chính xác sâu sắc tồn tại xã hội.

**** Thứ ba, ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó.***

Ý thức xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử vừa là sự phán ánh tồn tại xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử đó lại vừa là sự kế thừa ý thức xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử trước đó. Sự kế thừa đó chính là sự phát triển của ý thức xã hội dựa trên những tiền đề của ý thức xã hội trong các giai đoạn trước. Không có những tiền đề đó thì không thể có ý thức mới.

**** Thứ tư, sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.***

- Các loại hình thái ý thức xã hội: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức nghệ thuật, ý thức tôn giáo.

- Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng những điều kiện vật chất.

- Ở mỗi thời đại, tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức xã hội khác tạo nên sự phát triển không đồng nhất với tồn tại xã hội.

- Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức xã hội khác. ở nước ta hiện nay, hoạt động triết học, văn hoá, nghệ thuật không tách rời đường lối chính trị của Đảng.

**** Thứ năm, ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội.***

- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là một biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Sự tác động đó có thể theo hai khuynh hướng đối lập nhau: tư tưởng khoa học và tiến bộ góp phần thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển. Nếu ý thức xã hội lạc hậu, phản động sẽ cản trở sự phát triển tồn tại xã hội.

- Mức độ tác động của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phụ thuộc vào:

+ Điều kiện lịch sử cụ thể.

+ Tính chất các mối quan hệ kinh tế làm nảy sinh những tư tưởng đó.

+ Vai trò của giai cấp đề ra tư tưởng đó.

+ Mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đó và mức độ triển khai thực hiện tư tưởng đó trong quần chúng.

IV. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ -TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Khái niệm, cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội

- Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất ấy.

- Cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội bao gồm: LLSX, QHSX, KTTT.

2. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế -xã hội

Tính chất lịch sử - tự nhiên của quá trình phát triển các hình thái kinh tế - xã hội được phân tích ở các nội dung chủ yếu sau đây :

+ Một là, sự vận động và phát triển của xã hội không tuân theo ý chí chủ quan của con người mà tuân theo các quy luật khách quan, đó là các quy luật của chính bản thân cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội, là hệ thống các quy luật xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học... mà trước hết và cơ bản nhất là quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX và quy luật KTTT phù hợp với CSHT.

+ Hai là, nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại, của mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, suy đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp từ sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội.

+ Ba là, dưới sự tác động của các quy luật khách quan, lịch sử nhân loại xét trong tính chất toàn bộ của nó là quá trình thay thế tuần tự của các hình thái kinh tế - xã hội: cộng sản nguyên thuỷ, hiêm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và tương lai là chế độ cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, do sự tác động của các nhân tố thuộc về điều kiện địa lý, tương quan lực lượng chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội, truyền thống văn hoá của mỗi cộng đồng người, điều kiện tác động của tình hình quốc tế đối với tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người trong lịch sử... mỗi cộng người trong quá trình phát triển không nhất thiết phải trải qua tuần tự các hình thái kinh tế - xã hội mà có thể phát triển ‘‘bỏ qua’’ một hay một vài hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Sự phát triển ‘‘bỏ qua’’ như vậy đều phải có những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định.

3. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội

- Thứ nhất, theo lý luận hình thái kinh tế – xã hội, sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất và do đó cùng là nhân tố quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nói chung, vì vậy không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng hoặc từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội mà phải xuất phát từ bản thân thực trạng phát triển của nên sản xuất xã hội, đặc biệt là từ trình độ phát triển của phương thức sản xuất của xã hội với cốt lõi của nó là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Thứ hai, theo lý luận hình thái kinh tế – xã hội, xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân, mà là một cơ thể sống động, trong đó các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong hệ thống cấu trúc thống nhất chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ sản xuất đóng vai trò là quan hệ cơ bản nhất, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau.

- Thứ ba, theo lý luận kinh tế – xã hội, sự vận động, phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên, tức quá trình diễn ra theo các quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan, do vậy muốn nhận thức và giải quyết đúng đắn, có hiệu quả những vấn đề của đời sống xã hội thì phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động, phát triển của xã hội.

V. GIAI CẤP VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có giai cấp

a. Khái niệm giai cấp

- Khái niệm giai cấp dùng để chỉ "những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của các tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ

kinh tế xã hội nhất định".

- Theo khái niệm trên, thực chất của sự phân hoá những con người trong một cộng đồng xã hội thành các giai cấp khác nhau, đối lập với nhau chính là do có sự khác nhau và đối lập nhau về địa vị của họ trong một chế độ chính trị - xã hội nhất định và do đó có khả năng khách quan dẫn đến một thực tế là "Tập đoàn này có thể chiếm đoạt được lao động của tập đoàn khác".

b. Nguồn gốc giai cấp

- Nguồn gốc trực tiếp của sự phân hoá giai cấp trong xã hội chính là do sự ra đời và tồn tại của chế độ tư nhân về tư liệu sản xuất chủ yếu đối với xã hội.

- Nguồn gốc sâu xa của sự phân hoá giai cấp trong xã hội chính là do tình trạng phát triển chưa đầy đủ của lực lượng sản xuất.

- Con đường hình thành, phát triển giai cấp có thể diễn ra với những hình thức khác nhau, mức độ khác nhau ở cộng đồng xã hội khác nhau trong lịch sử.

c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

** Khái niệm đấu tranh giai cấp:*

- Đấu tranh giai cấp là "đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản".

- Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh nhằm giải quyết mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa quần chúng nhân dân lao động bị áp bức bóc lột với giai cấp thống trị, bóc lột có đặc quyền đặc lợi.

- Nguyên nhân khách quan của đấu tranh giai cấp là do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã phát triển có tính xã hội hoá cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã trở nên lạc hậu.

- Tuỳ theo điều kiện khác nhau, các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có thể được biểu hiện dưới hình thức khác nhau với những phạm vi và trình độ khác nhau: đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị…

- Để khống chế và đàn áp những cuộc đấu tranh giai cấp của những người lao

động làm thuê, những người nô lệ, nhằm duy trì và thực hiện được sự bóc lột của nó, các giai cấp thống trị trong lịch sử tất yếu phải sử dụng đến sức mạnh bao lực - đó là nhà nước với những nội dung vũ trang đặc biệt và hệ thống pháp luật nhằm duy trì trật tự của sự thống trị giai cấp. Vì vậy, vấn đề chính quyền nhà nước, quyền lực nhà nước là vấn đề trung tâm và cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội.

** Vai trò của đấu tranh giai cấp*:

Đấu tranh giai cấp là phương thức, động lực cơ bản của sự tiến bộ, phát triển xã hội trong điều kiện xã hội có sự phân hoá thành đối kháng giai cấp.

- Lịch sử nhân loại từ khi có sự phân hoá giai cấp đến nay, về thực chất chỉ là lịch sử của những cuộc đấu tranh giai cấp được biểu hiện dưới hình thức đa dạng với những mức độ khác nhau và mang sắc thái khác nhau. Kết quả cuối cùng của những cuộc đấu tranh đó đều dẫn tới sự ra đời của một phương thức sản xuất mới thông qua đỉnh cao của nó là những cuộc cách mang xã hội.

- Trong điều kiện có đối kháng giai cấp thì sự phát triển của xã hội chỉ có thể thực hiện thông qua đấu tranh giai cấp. Trong trường hợp này, đấu tranh giai cấp không chỉ là động lực cơ bản của sự phát triển lịch sử mà còn là phương thức cơ bản của sự tiến bộ và phát triển xã hội trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó

** Khái niệm:*

- Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức thay thế một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới ở trình độ phát triển cao hơn.

- Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời và thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn của giai cấp cách mạng.

** Phân biệt CMXH với tiến hoá xã hội, cải cách xã hội, đảo chính*

+ *Tiến hoá xã hội* là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ diễn ra trong phạm vi một hình thái kinh tế - xã hội.

+ *Cải cách xã hội* là những biến đổi về chất diễn ra ở từng mặt nào đó của chế độ

xã hội. Cải cách xã hội có ý nghĩa thúc đẩy tiến hoá xã hội, tạo điều kiện cho CMXH.

+ *Đảo chính* là thủ đoạn giành chính quyền bởi một cá nhân, một nhóm người mà không làm thay đổi hình thái kinh tế - xã hội.

** Nguyên nhân của cách mạng xã hội:*

+ Nguyên nhân khách quan: Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt chính trị xã hội thành cuộc đấu tranh giai cấp và chính sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp này đã tất yếu dẫn đến sự bùng nổ cách mang xã hội.

+ Nguyên nhân chủ quan: Sự phát triển chín muồi về nhận thức và tổ chức của giai cấp cách mạng.

b. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- Cách mạng xã hội giữ vai trò là phương thức, động lực của sự phát triển xã hội. Không có những cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử thì không thể diễn ra quá trình thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn.

- Lịch sử nhân loại đã chứng minh đầy đủ và rõ nét vai trò của các cuộc cách mạng xã hội từng diễn ra trong lịch sử mấy nghìn năm qua, đó là: cuộc cách mạng xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội nguyên thuỷ lên hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ; cuộc cách mạng xoá bỏ chế độ nô lệ và thay thế nó bằng chế độ phong kiến; cuộc cách mạng vô sản thực hiện việc xoá bỏ chế độ chuyên chính tư sản, xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa - đây là cuộc cách mạng vĩ đại nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại, làm thay đổi hoàn toàn bản chất chế độ chính trị xã hội cũ, xoá bỏ triệt để nguồn gốc chế độ tư hữu sản sinh đối kháng giai cấp đã từng tồn tại hàng ngàn năm trong lịch sử nhân loại.

VI. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Con người và bản chất con người

a. Khái niệm con người

Con người là một thực thể tự nhiên mang tính đặc tính xã hội, có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

- Bản tính tự nhiên của con người được phân tích từ hai giác độ:

+ Thứ nhất, con người là kết quả tiến hoá và phát triển lâu dài của giới tự nhiên.

Cơ sở khoa học của kết luận này đã được chứng minh bằng toàn bộ sư phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là học thuyết của Đácuyn về sự tiến hoá của các loài.

+ Thứ hai, con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng "là thân thể vô cơ của con người". Do đó, những biến đổi của giới tự nhiên và tác động của quy luật tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp thường xuyên quy định sự tồn tại của con người và xã hội loài người. Ngược lại, sự biến đổi và hoạt động của con người, loài người luôn luôn tác động trở lại môi trường đó.

- Bản tính xã hội của con người được phân tích từ các giác độ:

+ Một là, xét từ giác độ nguồn gốc hình thành con người, loài người thì không chỉ có nguồn gốc từ sự tiến hoá của giới tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội trong đó lao động là yếu tố căn bản giúp con người có khả năng vượt qua loài động vật để tiến hoá và phát triển thành người.

+ Hai là, xét từ giác độ tồn tại và phát triển của con người, loài người thì tồn tại của nó luôn luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các quy luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi người cũng do đó mà cũng có sự thay đổi tương ứng và ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân lại là tiền đề cho sự phát triển của xã hội.

Hai phương diện tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong tính thống nhất của nó, quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau, nhờ đó tạo nên khả năng hoạt động sáng tạo của con người trong quá trình làm ra lịch sử của chính nó. Vì thế, nếu lý giải bản tính sáng tạo cuả con người đơn thuần chỉ từ giác độ bản tính tự nhiên hoặc bản tính xã hội của nó thì phiến diện, không triệt để và nhất định cuối cùng sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm trong nhân thức và thực tiễn.

b. Bản chất của con người

C.Mác khẳng định: *"Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"*.

- Hạn chế căn bản của quan niệm duy vật siêu hình, trực quan là đã trừu tượng hoá, tuyệt đối hoá phương diện tự nhiên của con người, xem nhẹ việc lý giải con người từ phương diện lịch sử xã hội của nó, do đó, về căn bản chỉ thấy bản tính tự nhiên của con người.

- Quan niệm duy vật biện chứng về con người trong khi thừa nhận bản tính tự nhiên của con người còn lý giải con người từ giác độ các quan niệm lịch sử xã hội, từ đó phát hiện bản tính xã hội của nó, hơn nữa chính bản tính xã hội của con người là phương diện bản chất nhất của con người với tư cách "người", phân biệt con người với các tồn tại khác của giới tự nhiên. Bản chất con người, xét trên phương diện tính hiện thực của nó, chính là "tổng hoà các mối quan hệ xã hội", bởi xã hội chính là xã hội của con người, được tạo nên từ toàn bộ các quan hệ giữa người với người trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hoá…

- Theo quan niệm duy vật biện chứng về bản chất xã hội của con người thì sự hình thành và phát triển của con người cùng khả năng sáng tạo lịch sử của nó cần được tiếp cận từ giác độ phân tích và lý giải sự hình thành và phát triển của những quan hệ xã hội của nó trong lịch sử. Không có bản chất cố hữu trong mỗi con người mà bản chất con người là sản phẩm tất yếu của những quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội trong những điều kiện lịch sử xác định, khi quan hệ này thay đổi thì cũng có sự thay đổi bản chất con người.

- Không có con người phi lịch sử mà trái lại luôn gắn với những điều kiện hoàn cảnh lịch sử nhất định. Con người là sản phẩm của lịch sử nhưng đồng thời cũng là chủ thể của lịch sử. Với tư cách là thực thể xã hội, con người thông qua hoạt động thực tiễn tác động vào giới tự nhiên, làm cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình, đồng thời, con người cũng sáng tạo ra lịch sử của chính nó, thực hiện sự phát triển của lịch sử đó.

** Ý nghĩa phương pháp luận:*

Từ quan niệm khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

+ Một là, để lý giải một cách khoa học những vấn đề về con người thì không chỉ đơn thuần từ phương diện bản tính tự nhiên của nó mà điều căn bản hơn, chỉ có tính quyết định phải là phương diện bản tính xã hội của nó, từ những quan hệ kinh tế - xã hội của nó.

+ Hai là, động lực cơ bản của sự tiến bộ va phát triển của xã hộ chính là năng lực sáng tạo lịch sử của con người, vì vậy phát huy năng lực sáng tạo của mỗi người, vì con người chính là phát huy nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của xã

hội.

+ Ba là, sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải là hướng vào sự nghiệp giải phóng những quan hệ kinh tế - xã hội mà con người sinh sống.

2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử quần chúng nhân dân

a. Khái niệm quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

- Những lực lượng cơ bản tạo thành cộng đồng quần chúng nhân dân bao gồm:

Thứ nhất, những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần - hạt nhân cơ bản trong cộng đồng quần chúng nhân dân.

Thứ hai, những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với cộng đồng dân cư.

Thứ ba, những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Quần chúng nhân dân không phải là một cộng đồng bất biến mà trái lại nó thay đổi cùng với sự biến đổi của những nhện vụ lịch sử ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn phát triển nhất định.

b. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

- Theo quan điểm duy vật lịch sử, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử; do đó lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quân chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

- Vai trò chủ thể sáng tạo ra lịch sử, quyết định tiến trình phát triển lịch sử của quần chúng nhân dân được phân tích từ ba giác độ sau đây:

+ Thứ nhất, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của mọi xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người, của xã hội - đây là nhu cầu quan trọng bậc nhất của mọi xã hội ở mọi thời đại, mọi giai

đoạn lịch sử.

+ Thứ hai, quần chúng nhân dân là lực lượng trực tiếp hay gián tiếp sáng tạo ra các giá trị tinh thần của xã hội; là lực lượng trực tiếp hay gian tiếp "kiểm chứng" các giá trị tinh thần đã được các thế hệ và các cá nhân sáng tạo ra trong lịch sử; hoạt động của quần chúng nhân dân và nó chỉ có ý nghĩa thực hiện một khi được vật chất hoá mọi hoạt động thực tiễn của nhân dân.

+ Thứ ba, quần chúng nhân dân là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và các cuộc cải cách trong lịch sử. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng không có một cuộc cách mạng hay cuộc cải cách xã hội nào có thể thành công nếu không xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng đông đảo của quần chúng nhân dân.

- Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân mà đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của nhân dân. Lãnh tụ là người có những phẩm chất cơ bản sau đây:

+ Có tri thức khoa hoc uyên bác, nắm bắt đực xu thế vận động phát triển của lịch sử

+ Có năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân và việc giải quyết những nhiệm vụ lịch sử, thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của lịch sử.

+ Gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của quần chúng nhân dân.

** Ý nghĩa phương pháp luận:*

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của các cá nhân đối với tiến trình lịch sử đã cung cấp một phương pháp luận khoa học quan trọng cho hoạt động nhận thức thực tiễn:

Thứ nhất, việc lý giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân đã xoá bỏ được sai lầm của chủ nghĩa duy tâm đã từng thống trị lâu dài trong lịch sử nhận thức về động lực và lực lượng sáng tạo ra lịch sử xã hội loài người, đồng thời đem lại một phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu và nhận định lịch sử cũng như việc nghiên cứu và đánh giá vai trò của mỗi cá nhân, thủ lĩnh, vĩ nhân, lãnh tụ trong cộng đồng xã hội.

Thứ hai, lý luận về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân đã cung cấp

một phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa - đó là sự liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, trên cơ sở đó tập hợp mọi lực lượng có thể tập hợp nhằm tạo ra động lực to lớn trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đi tới thắng lợi cuối cùng.

B. VẬN DỤNG LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VÀO THỰC TIỄN CUỘC SỐNG, HỌC TẬP VÀ NGHỀ GIÁO VIÊN

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LIÊN HỆ, VẬN DỤNG

1. Vận dụng quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX để giải thích, đánh giá, liên hệ các vấn đề liên quan đến thực tiễn nghề GV:

+ Sự cần thiết của việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay;

+ Vai trò của nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao;

+ Việc chuyển đổi cơ chế kinh tế ở nước ta từ tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN;...

2. Vận dụng lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội vào giải thích những quan niệm lạc hậu còn tồn tại trong đời sống xã hội và trong thực tiễn giáo dục.

3. Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về quá trình lịch sử - tự nhiên trong sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội vào lý giải việc lựa chọn con đường phát triển đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4. Vận dụng quan điểm của CNDV lịch sử về bản chất con người vào lý giải những vấn đề trong thực tiễn giáo dục nói chung, giáo dục nói riêng như:

- Tác động của môi trường xã hội đến sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh;

- Chủ trương xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực;

- Quá trình cho học sinh tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, khám phá; ...

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Làm rõ sự vận dụng quy luật này ở nước ta thời kỳ trước và sau đổi

mới.

2. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Liên hệ mối quan hệ này ở Việt nam hiện nay.

3. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Lấy ví dụ minh họa.

4. Tại sao nói: Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên?

5. Tại sao nói đấu tranh giai cấp là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp?

6. Bằng lý luận và thực tiễn, hãy chứng minh luận điểm sau của C. Mác: *"Bản chất con người không phải là cái trừu tượng, cố hữu của các cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa của những quan hệ xã hội"*.

8. Theo anh (chị), trong thực tiễn giáo dục ở nước ta hiện nay còn có những biểu hiện nào thể hiện tính lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội? Hãy đề xuất các giải pháp khắc phục những tư tưởng lạc hậu đó.

9. Bằng kiến thức về mối quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH, anh (chị) hãy làm rõ những cơ sở của truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Là giáo viên trong tương lai, anh (chị) cần làm gì để phát huy truyền thống hiếu học của nước ta?

10. Bằng kiến thức về mối quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH, anh (chị) hãy làm rõ những cơ sở của truyền thống yêu nước của nhân dân ta. Là giáo viên trong tương lai, anh (chị) cần làm gì để phát huy truyền thống hiếu học của nước ta?